

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Tóm tắt bài giảng

Ths. Trinh Thu Thủy

Tài liệu tham khảo

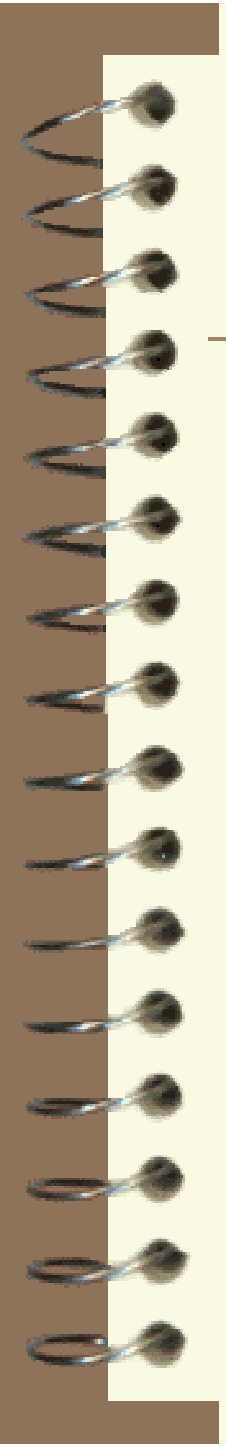
1. Giáo trình Kinh tế phát triển; GS.TS Vũ thị Ngọc Phùng, ĐH KTQD HN, NXB LĐXH 2005
2. Kinh tế học cho Thế giới Thứ Ba, Micheal P. Todaro, NXBGD 1997
3. Kinh tế học Phát triển, Tập thể tác giả - Chủ biên PTS. Phan Văn Dũng, NXBGD 1997
4. Bài giảng
5. Các tài liệu, sách, tạp chí kinh tế.

Chương 1

Tăng trưởng và phát triển kinh tế

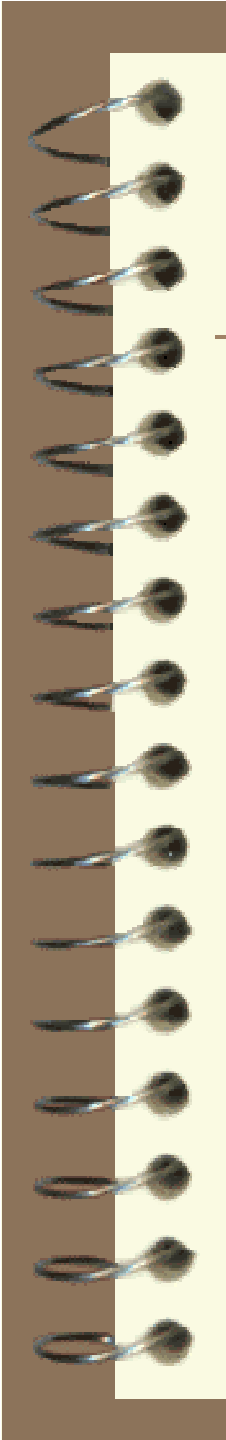
1. Khái niệm về tăng trưởng và phát triển kinh tế

- * **Tăng trưởng kinh tế** là sự tăng lên một cách liên tục về qui mô, sản lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đầu ra trong một thời gian tương đối dài.
- * **Phát triển kinh tế:** Phát triển bao hàm nhiều sự thay đổi, nó không chỉ tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững mà nó còn phải thay đổi cơ cấu xã hội, địa vị của người dân và thể chế trong nước để giảm được bất bình đẳng, xóa bỏ nghèo đói, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

- 
-
- Phát triển là nâng cao tiềm lực kinh tế của một nước, đảm bảo cho sự ổn định và tăng liên tục của tổng sản phẩm quốc dân trong một thời gian dài. Nói cách khác phát triển là khả năng của một nước tăng tỉ lệ đầu ra của nền kinh tế nhanh hơn tỉ lệ tăng dân số của nó (Quan điểm truyền thống).
 - Phát triển còn được xem xét với nghĩa là thay đổi cơ cấu sản xuất và việc làm của các ngành kinh tế.

Phát triển kinh tế, để phân biệt với tăng trưởng kinh tế đơn thuần, bao gồm:

- 📄 Sự tăng trưởng tự ổn định (bền vững)
- 📄 Sự thay đổi cơ cấu về hình thức trong hình thái sản xuất (thay đổi cơ cấu XH và địa vị của người dân)
- 📄 Sự tiến bộ về công nghệ
- 📄 Sự hiện đại hóa về XH, chính trị và thể chế
- 📄 Sự cải thiện sâu rộng về khía cạnh con người.

- 
-
- **Mục đích của phát triển** là phải tạo ra một môi trường đảm bảo cho con người có khả năng được hưởng một cuộc sống sáng tạo, khỏe mạnh và trường thọ.
 - **Mục tiêu chính của phát triển kinh tế:**
 - Đảm bảo nhu cầu sống tối thiểu cho mọi người dân.
 - Tăng mức sống vật chất và tinh thần.
 - Mở rộng khả năng lựa chọn cho con người.

➤ **Ba yêu cầu đánh giá về phát triển:**

- Khả năng đáp ứng những nhu cầu tối thiểu của con người (thức ăn, nhà ở, y tế và sự an toàn xã hội).
- Khả năng tự chủ của con người và dân tộc
- Khả năng tự do lựa chọn của con người.

➤ **Tăng trưởng bền vững:**

- Tăng trưởng kinh tế ổn định
- Thực hiện tốt công bằng xã hội
- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ nâng cao chất lượng môi trường sống.

- Theo khái niệm này thì trong hơn 50 năm qua, có 6 quốc gia và lãnh thổ là các nước đang phát triển vào những năm 50s đã trở thành các nước phát triển vào những năm 90s: Israel, Nhật bản, Đài loan, Hàn quốc, Singapore, Hồng Kông
- Khoảng 20 quốc gia khác hầu hết là các nước Mỹ la tinh, nơi mà khu vực công nghiệp chế tạo chỉ có vai trò là thứ yếu vào thời điểm kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai đã trở thành các nước bán công nghiệp vào thập kỷ 80s.

2. Các quan điểm khác nhau về phát triển kinh tế

2.1. Quan điểm nhấn mạnh vào sự tăng trưởng:

- Phát triển là tạo ra và duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao ($> 5 - 7\%/năm$).
- Theo UN thì những năm 60 — 70s được gọi là những “thập kỷ phát triển” vì có GNP tăng $6\%/năm$.
- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

2. Các quan điểm khác nhau về phát triển kinh tế

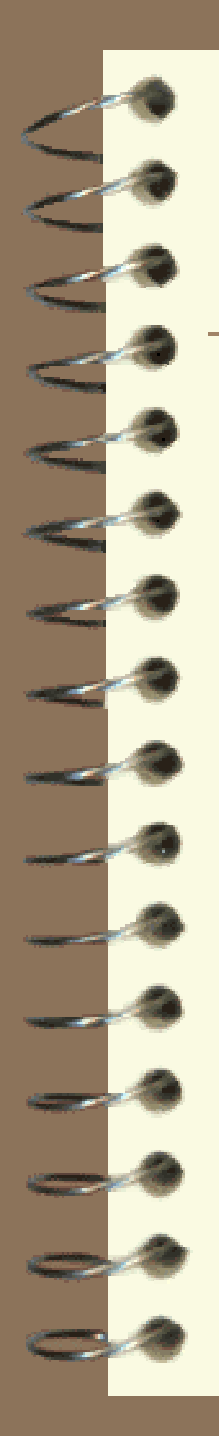
2.2. Quan điểm nhấn mạnh vào công bằng xã hội:

Không cần tạo ra mức tăng trưởng cao, nhưng giải quyết tất cả các vấn đề về phát triển (mọi người dân được hưởng phúc lợi như nhau)

- * Ưu điểm: Tạo sự công bằng trong xã hội, xóa bỏ sự bất bình đẳng.
- * Nhược điểm:

2.3. Quan điểm phát triển toàn diện: Vừa đảm bảo được tăng trưởng hợp lý, vừa đảm bảo được sự công bằng xã hội (Quan điểm của kinh tế học hiện đại)

- Phát triển là quá trình làm giảm nghèo đói, bất bình đẳng và thất nghiệp trong lúc nền kinh tế vẫn tăng trưởng.
- Phát triển theo quan niệm mới phải là sự phát triển con người được diễn ra dựa trên sự tăng trưởng về vật chất.

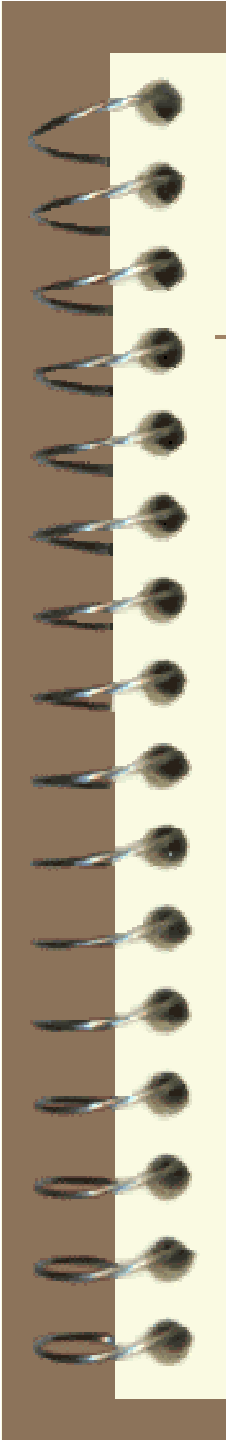
- 
-
- Phát triển là nâng cao chất lượng cuộc sống. Một cuộc sống cao hơn bao hàm không chỉ có thu nhập cao hơn, mà còn có nền giáo dục tốt hơn, mức trang bị y tế và dinh dưỡng cao hơn, nghèo đói giảm, môi trường trong sạch hơn, bình đẳng hơn về cơ hội, tự do cá nhân được đáp ứng cao hơn và cuộc sống văn hóa phong phú hơn.

3. Các quan điểm khác nhau về phát triển con người

- Mục đích thực sự của phát triển là cần phải tạo ra một môi trường đảm bảo cho con người có khả năng được hưởng một cuộc sống sáng tạo, khỏe mạnh và trường thọ (mặc dù điều này là chân lý, nhưng lại thường bị bỏ qua bởi mối quan tâm nhất thời về tích lũy hàng hóa và của cải).
- Phát triển con người bao hàm cả quá trình mở rộng khả năng lựa chọn của con người và mức độ cuộc sống của họ.
- Tăng trưởng kinh tế là một công cụ chứ không phải là mục tiêu của phát triển. Không có mối liên hệ chặt chẽ nào giữa mức tăng trưởng GNP cao và sự tiến bộ trong phát triển con người.
- Kinh nghiệm trên thế giới chỉ ra rằng có nhiều phương thức hoàn toàn khác nhau về sự tiến bộ và tụt hậu trong tăng trưởng và việc sử dụng tăng trưởng đó cho phát triển.

3.1. Quan điểm về nhu cầu cơ bản: tập trung vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà các tầng lớp dân cư thiếu thốn cần được đáp ứng (lương thực, nhà ở, quần áo, chăm sóc sức khỏe và nước uống). Quan điểm này nhấn mạnh vào việc đảm bảo có được các hàng hóa và dịch vụ đó hơn là tác động của chúng đến khả năng lựa chọn của con người.

3.2. Con người là phương tiện của sự phát triển và tiến bộ: con người là phương tiện để tăng thu nhập và của cải chứ không phải mục đích của phát triển (lý thuyết về việc xây dựng vốn con người và sự phát triển nguồn nhân lực xem xét con người như là đầu vào của sản xuất).



3.3. Con người là mục tiêu của sự phát triển và tiến bộ: xem xét con người là những chủ thể hưởng lợi hơn là những yếu tố tham gia vào quá trình phát triển (quan điểm về phúc lợi con người).

4. Các chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

4.1. Các chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng:

- (i) **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):** đo lường giá trị tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra bởi các yếu tố sản xuất nằm trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nào đó (một năm), bất kể ai là chủ sở hữu các yếu tố sản xuất.
- (ii) **Tổng sản phẩm quốc dân (GNP):** đo lường giá trị tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của một nền kinh tế trong một thời kỳ nào đó (một năm), bất kể được sản xuất ở trong hay ngoài nước.

(iii) Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là tổng thu nhập từ sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước tạo ra trong một thời kỳ nào đó (một năm).

$GNI = GDP + \text{thu nhập nhân tố ròng từ nước ngoài}$

- Thu nhập nhân tố ròng từ nước ngoài = thu nhập nhân tố từ nước ngoài — chi trả lợi tức nhân tố ra nước ngoài
 - GNI được sử dụng trong bảng SNA năm 1993 thay cho chỉ tiêu GNP sử dụng trong bảng SNA năm 1968. Về nội dung GNI và GNP là như nhau, GNI tiếp cận từ thu nhập; GNP hình thành từ GDP tiếp cận theo góc độ thu nhập và được điều chỉnh theo sự chênh lệch về thu nhập nhân tố với nước ngoài. GNP tiếp cận theo sản phẩm sản xuất.

(iv) **Thu nhập quốc dân (NI):** là phần giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mới sáng tạo ra cho một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (một năm)

$$NI = GNI - \text{Khấu hao của nền kinh tế (D}_p)$$

(v) **Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI):** là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần trong một khoảng thời gian nhất định (một năm).

$$NDI = NI + \text{chuyển nhượng ròng từ nước ngoài}$$

- Chuyển nhượng ròng từ nước ngoài = thu chuyển nhượng từ nước ngoài — chi chuyển nhượng ra nước ngoài

(vi) $\text{GDP/đầu người} = \text{GDP/Tổng dân số}$,
 $\text{GNP/đầu người} = \text{GNP/Tổng dân số}$
 $\text{GNI/đầu người} = \text{GNI/Tổng dân số}$

(vii) GDP, GNP, GNI theo tỷ giá ngang bằng sức mua và tỷ giá hối đoái.

➤ Để so sánh GNP và GNP của các nước, so sánh mức sống giữa các vùng và các nước.

• Sức mua ngang giá: là lượng tiền cần thiết để mua một tập hợp hàng hóa và dịch vụ điển hình theo giá tại Mỹ (giá được xác định theo mặt bằng quốc tế và hiện nay được tính theo mặt bằng giá của Mỹ).

• Lấy một danh mục giá của hàng hóa và dịch vụ thông dụng nhất của nền kinh tế làm chuẩn. Chuyển đổi toàn bộ GDP/ GNP của các nước theo mức giá chuẩn.

Ví dụ: Giả sử hai nước Mỹ và Ấn độ sản xuất thép (hàng hóa thương mại) và dịch vụ (hàng hóa không trao đổi thương mại) - được đo lường bằng số người bán lẻ và giá trị của dịch vụ được đo bằng tiền lương trả cho nhân viên dịch vụ

Hàng hóa	Mỹ			Ấn độ		
	Khối lượng	Đơn giá (USD)	Tổng giá trị (USD)	Khối lượng	Đơn giá (Rubi)	Tổng giá trị (tỷ Rubi)
Thép (triệu tấn)	100	200		8	6.000	
Lực lượng bán lẻ (triệu người)	2	5.000 (USD/người/năm)		4	30.000 (Rubi/người/năm)	
Tổng GNP (theo đồng tiền khu vực)						

4. Các chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

4.2. Các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển (đánh giá chất lượng cuộc sống)

- (i) **Tuổi thọ bình quân:** phản ánh tình hình sức khỏe, sự chăm sóc y tế đối với sức khỏe cộng đồng, mức sống vật chất, tinh thần của dân cư.
- (ii) **Tốc độ tăng dân số hàng năm:** đây là chỉ số đi liền với chỉ số tăng thu nhập bình quân đầu người. Mức tăng dân số cao đi liền với nghèo đói và lạc hậu.

(iii) **Số calo bình quân/đầu người:** phản ánh mức lương thực, thực phẩm thiết yếu nhất hàng ngày được quy đổi thành calo cho mỗi người dân. Nó cho thấy một nền kinh tế giải quyết được nhu cầu cơ bản như thế nào. Với nền kinh tế đã phát triển thì chỉ tiêu này ít có ý nghĩa hơn.

(iv) **Tỉ lệ người biết chữ trong dân số (đến trường):** phản ánh trình độ phát triển và sự biến đổi về chất của xã hội. Khi tỉ lệ này tăng, nó đồng nghĩa với sự văn minh xã hội và thường đi đôi với nền kinh tế có mức tăng trưởng cao. Nó là chỉ số quan trọng phản ánh trình độ phát triển kinh tế — xã hội của một nước.

(v) Các chỉ tiêu khác về phát triển kinh tế và xã hội:

- Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh
- Số giường bệnh / 1000 dân
- Số bác sĩ so với dân cư / 1000 dân
- Trình độ học vấn của dân cư
- Số người sử dụng vô tuyến / 1000 dân
- Số người sử dụng điện thoại / 1000 dân

4.3. Các chỉ tiêu đánh giá sự biến đổi của cơ cấu kinh tế và xã hội:

- (i) Cơ cấu kinh tế ngành (nông nghiệp — công nghiệp — dịch vụ)
- (ii) Cơ cấu kinh tế sở hữu (nhà nước — tư nhân — khu vực nước ngoài)
- (iii) Cơ cấu hoạt động ngoại thương (xuất khẩu — nhập khẩu)
- (iv) Cơ cấu giữa tiết kiệm và đầu tư
- (v) Cơ cấu giữa nông thôn và thành thị (dân số nông thôn — thành thị; số dân làm nông nghiệp — công nghiệp - dịch vụ)

Định nghĩa cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân

- 📄 Cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân là tổng các mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và trong từng yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với những điều kiện kinh tế xã hội cụ thể trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội.
- 📄 Với định nghĩa trên, cơ cấu kinh tế không chỉ là quy định về số lượng và tỉ lệ giữa các yếu tố tạo nên hệ thống mà còn là mối quan hệ cơ cấu giữa các yếu tố của hệ thống, còn quan hệ số lượng, chất lượng, tỉ lệ chỉ là biểu hiện của các mối quan hệ ấy mà thôi.

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và biến đổi cơ cấu kinh tế của một nền kinh tế

*** Các yếu tố gắn với mức độ phát triển kinh tế:**

- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- Năng suất lao động
- Chính sách đầu tư
- Nhịp độ phát triển kinh tế

*** Các yếu tố liên quan đến tiến bộ kỹ thuật:**

- Hoàn thiện công nghệ sản xuất.
- áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

*** Các yếu tố gắn với việc sử dụng tài nguyên:**

- Sử dụng hiệu quả sức lao động
- Sử dụng hiệu quả vốn trong nước và vốn nước ngoài.

*** Các yếu tố khác:**

- Hợp tác quốc tế
- Xây dựng hệ thống pháp luật.
- Gắn kinh tế với quốc phòng
- Cải cách bộ máy chính quyền.

→ Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là một nhân tố chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội

4.4 Chỉ số phát triển con người (HDI — Human development index)

- Đánh giá trình độ phát triển của một nước cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần.
- Chỉ số HDI được tính dựa trên 3 tiêu chí:
 - Thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (Y_{PPP})
 - Trình độ giáo dục (E)
 - Tuổi thọ (L)

$$HDI = 1/3 (I_E + I_L + I_Y)$$

Ví dụ: cách tính chỉ số HDI

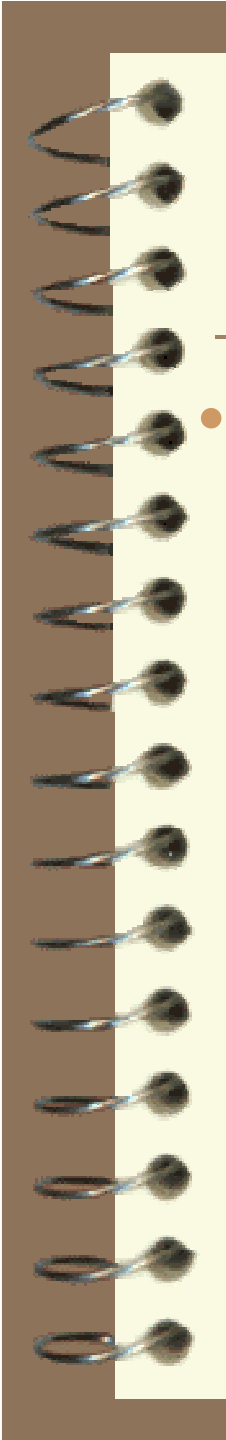
Nước	Tuổi thọ (năm)	Tỉ lệ người lớn biết chữ (%)	Tỉ lệ đi học (%)	Thu nhập thực tế bình quân (theo PPP)
Hy Lạp				
Gabon				
Việt nam				
Thế giới				

4.5. Chỉ số phát triển giới (GDI — Gender development index) và đánh giá quyền lực giới (GEM — Gender empowerment measure):

- GDI được tính dựa trên các tiêu chí:
 - Tuổi thọ của nam — nữ
 - Trình độ học vấn của nam — nữ
 - Thu nhập của nam — nữ
 - Dân số nam — nữ
- * Bình đẳng nam nữ trên các phương diện tạo thu nhập, trình độ học vấn, sự tham gia vào các hoạt động xã hội ... là một biểu hiện quan trọng của sự phát triển. Trong một số trường hợp để đánh giá trình độ phát triển, người ta còn phải sử dụng chỉ số GDI.

Ví dụ: Phân phối thu nhập theo qui mô

Các cá nhân	Thu nhập cá nhân	Tỷ lệ phần trăm trong tổng thu nhập (%)		Tỷ lệ phần trăm trong tổng thu nhập (%)	
		5 nhóm	% thu nhập cộng dồn	10 nhóm	% thu nhập cộng dồn
1	0,8				
2	1,0			1,8%	1,8%
3	1,4				
4	1,8	5%	5%	3,2%	5%
5	1,9				
6	2,0			3,9%	8,9%
7	2,4				
8	2,7	9%	14%	5,1%	14%
9	2,8				
10	3,0			5,8%	19,8%
11	3,4				
12	3,8	13%	27%	7,2%	27%
13	4,2				
14	4,8			9,0%	29%
15	5,9				
16	7,1	22%	49%	13%	49%
17	10,5				
18	12,0			22,5%	71,5%
19	13,5				
20	15,0	51%	100%	28,5%	100%
Tổng	100	100%		100%	31

- 
-
- GEM bao gồm: bình đẳng về mặt chính trị xã hội và tham gia hoạt động kinh tế.
 - Tỉ lệ của nam và nữ trong quốc hội
 - Tỉ lệ của nam và nữ trong quản lý hành chính
 - Tỉ lệ của nam và nữ trong công việc kỹ thuật và chuyên ngành
 - Tỉ lệ của nam và nữ trong dân số.
 - Tỉ lệ của nam và nữ trong các hoạt động kinh tế và quyền ra quyết định

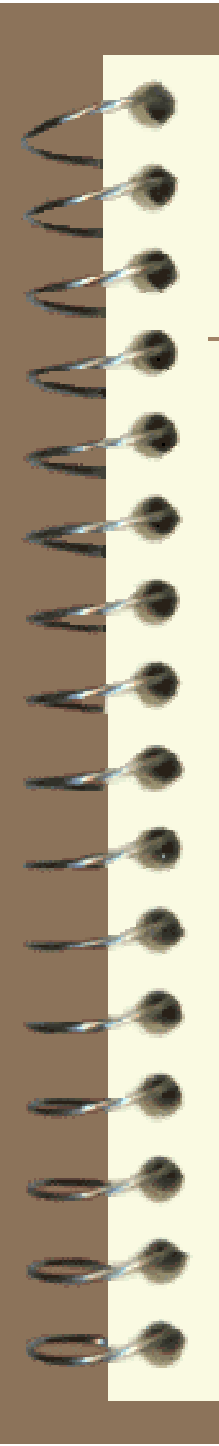
5. Các chỉ tiêu phản ánh sự bất bình đẳng và nghèo đói

5.1. Đường cong Lorenz: Biểu thị sự bất bình đẳng về phân phối thu nhập (xét phân phối thu nhập theo qui mô)

- Biểu thị mối quan hệ giữa các nhóm dân số và tỷ lệ thu nhập tương ứng của họ (bắt đầu từ những nhóm dân số nghèo nhất).
- Biểu thị mức độ phân phối thu nhập đi chệch khỏi sự phân phối hoàn toàn bình đẳng.

➤ Phân phối thu nhập:

- * **Phân phối thu nhập theo qui mô (theo nhóm):** xác định mức thu nhập của các hộ gia đình (từng cá nhân) theo tổng thu nhập mà họ nhận được mà không quan tâm đến nguồn gốc thu nhập (lợi tức, lợi nhuận, tiền cho thuê, tặng, thừa kế); các nguồn gốc về địa điểm (thành thị, nông thôn), các nguồn gốc về ngành nghề (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ ...), thời gian lao động.
- Những người có thu nhập như nhau được xếp vào một nhóm, xếp theo mức độ tăng dần (phân nhóm thu nhập)

- 
-
- * **Phân phối thu nhập theo chức năng** (hay theo tỷ phần nhân tố): xem xét mỗi nhân tố sản xuất được bao nhiêu tỷ phần trong tổng thu nhập quốc dân (xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập quốc dân hay tổng sản lượng của nền kinh tế).
 - Phân phối theo chức năng chỉ đúng trong trường hợp thị trường hoàn hảo. Trong thực tế không có thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Các nhân tố chịu áp lực của các nhân tố phi thị trường do chính sách của chính phủ qui định.

5.2. Hệ số Ghini: Hệ số Ghini đo khoảng nằm giữa đường cong Lorenz và đường giả định bình đẳng tuyệt đối.

- Hệ số Ghini được tính toán trên cơ sở đường cong Lorenz, biểu diễn cụ thể hơn mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (bằng một con số cụ thể).
- Các nước có thu nhập thấp:
Hệ số Ghini: $0,3 \div 0,5$.
- Các nước có thu nhập trung bình:
Hệ số Ghini: $0,4 \div 0,6$
- Các nước có thu nhập cao:
Hệ số Ghini: $0,2 \div 0,4$

5.3. Đánh giá nghèo đói:

- **Nghèo khổ tuyệt đối:** là những người không đảm bảo được mức sống tối thiểu, là những người đói ăn, thiếu dinh dưỡng .
- 4/5 chi tiêu của họ cho ăn uống, chủ yếu là lương thực, thực phẩm; mặc và ở dưới tiêu chuẩn tối thiểu, phần lớn là mù chữ (chỉ khoảng 1/3 biết chữ)
- Theo WB và UN, mức nghèo khổ tuyệt đối là những người có thu nhập < 370 USD/năm (1USD/ngày/người), hay không đủ 2.200 calori/ngày/người.

* Theo tiêu chuẩn này thì hiện có:

- Khoảng 1,3 tỷ người nghèo đói.
- Tốc độ tăng lên hàng năm là 1,8% (bằng tốc độ tăng dân số của các nước đang phát triển).
- Các khu vực nghèo nhất trên thế giới là châu Phi (80%), Nam á (79%), Trung đông — Bắc phi (61%).
- 4/5 số người nghèo ở nông thôn. 1/5 số người nghèo sống ở khu ổ chuột thành thị.

Ví dụ bài tập:

- Sinh viên A: 2,5 triệu đồng/tháng
- Sinh viên B: 3 triệu đồng/tháng
- Sinh viên C: 1,5 triệu đồng/tháng
- Sinh viên D: 0,8 triệu đồng/tháng
- Sinh viên E: 0,5 triệu đồng/tháng
- Sinh viên F: 2 triệu đồng/tháng
- Sinh viên G: 4 triệu đồng/tháng
- Sinh viên H: 1,8 triệu đồng/tháng
- Sinh viên I: 1 triệu đồng/tháng
- Sinh viên K: 0,4 triệu đồng/tháng

Vẽ đường cong Lorenz và nhận xét về sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của lớp này.

Ví dụ bài tập

Nước	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	HDI	GDP đầu người theo PPP (USD)
Việt nam (2004)	4,2%	9,0%	44,3%	28,8%	0,733 (105)	3.071
Trung quốc (2004)	1,6%	4,3%	51,9%	34,9%	0,777 (81)	6.757
Brazil (2004)	0,9%	2,8%	61,1%	44,8%	0,800 (70)	8.402
Phần lan (2000)	4,0%	9,6%	36,7%	22,6%	0,952 (11)	32.153
Nhật bản (1993)	4,8%	10,6%	35,7%	21,7%	0,953 (8)	31.267
Mỹ (2000)	1,9%	5,4%	45,8%	29,9%	0,951 (12)	41.890

Vẽ đường cong Lorenz của mỗi nước và nhận xét về sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (liên hệ với chỉ tiêu kinh tế khác)

40

Nước	20% nghèo nhất	20% nghèo	20% giàu	20% giàu nhất	HDI	GDP đầu người theo PPP (USD)
Việt nam (2004)	7,8%	11,4%	21,4%	44%	0,733 (105)	3.071
Trung quốc (2004)					0,777 (81)	6.757
Brazin (2004)	2,5%	5,7%	17,7%	64,2%	0,800 (70)	8.402
Phân lan (2000)	10,1%	14,2%	22,3%	35,8,6%	0,952 (11)	32.153
Nhật bản (1993)					0,953 (8)	31.267
Mỹ (2000)					0,951 (12)	41.890

Nước	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% nghèo nhất	HDI	GDP đầu người theo PPP	Hệ số Ghini
Việt nam (2004)	4,2%	9,0%	44,3%	28,8%	0,733 (105)	3.071	34,4
Trung quốc (2004)	1,6%	4,3%	51,9%	34,9%	0,777 (81)	6.757	46,9
Brazin (2004)	0,9%	2,8%	61,1%	44,8%	0,800 (70)	8.402	57
Phần lan (2000)	4,0%	9,6%	36,7%	22,6%	0,952 (11)	32.153	26,9
Nhật bản (1993)	4,8%	10,6%	35,7%	21,7%	0,953 (8)	31.267	24,9
Mỹ (2000)	1,9%	5,4%	45,8%	29,9%	0,951 (12)	41.890	40,8

Ví dụ: Thuế thu nhập cá nhân

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này	2

➤ Phân phối thu nhập và phát triển kinh tế

Ví dụ: Giả sử nền kinh tế có hai người, GNP = 8 đơn vị
Toàn bộ thu nhập dành cho chi tiêu

- Người có thu nhập cao (> 5 đơn vị) sẽ có cơ cấu tiêu dùng:
 - Chi tiêu cho hàng hóa thiết yếu 20% thu nhập
 - Chi tiêu cho hàng hóa xa xỉ phẩm 80% thu nhập
- Người có thu nhập thấp (≤ 5 đơn vị thu nhập) sẽ có cơ cấu tiêu dùng:
 - Chi tiêu cho hàng hóa thiết yếu 90% thu nhập
 - Chi tiêu cho hàng hóa xa xỉ phẩm 10% thu nhập

	Phân phối thu nhập công bằng (Thu nhập < 5 đơn vị)			Phân phối thu nhập không công bằng		
	Người 1	Người 2	Tổng	Người 1	Người 2	Tổng
Thu nhập	4	4	8	7	1	8
Chi tiêu	4	4	8	7	1	8
+ Hàng hóa thiết yếu	3,6 (90%)	3,6 (90%)	7,2	1,4 (20%)	0,9 (90%)	2,3
+ Hàng hóa xa xỉ phẩm	0,4 (10%)	0,4 (10%)	0,8	5,6 (80%)	0,1 (10%)	5,7



Nhận xét: ???

Giả sử: Nền kinh tế tăng lên 5 người, GNP tăng lên 20 đơn vị
Tăng lên 8 người và GNP = 40 đơn vị

	Nền kinh tế có 5 người			Nền kinh tế có 8 người		
	Người 1	Người 2 - 5	Tổng	Người 1 - 2	Người 3 - 8	Tổng
Thu nhập	16	4	20	32	8	40
Chi tiêu						
+ Hàng hóa thiết yếu	3,2 (20%)	3,6 (90%)	6,8	6,4 (20%)	7,2 (90%)	13,6
+ Hàng hóa xa xỉ phẩm	12,8 (80%)	0,4 (10%)	13,2	25,6 (80%)	0,8 (10%)	26,4

Nhận xét: ???



Những vấn đề mà KTPT cần giải quyết

- Thực chất của phát triển và vai trò của các lý thuyết kinh tế trong vấn đề nhìn nhận về quá trình phát triển.
- Những nhân tố tăng trưởng và phát triển trong nước và ngoài nước. Thành công và thất bại của các nước thế giới thứ Ba trong quá trình phát triển.
- Phân tích hiện tượng ‘kém phát triển’ và so sánh những lý thuyết phát triển đã từng có ảnh hưởng trong quá trình phát triển của thế giới thứ Ba.
- Bài học kinh nghiệm của các nước phát triển đối với các nước đang phát triển. Sự thay đổi những điều kiện bên trong và bên ngoài cho quá trình phát triển kinh tế.
- Vấn đề tăng trưởng dân số đối với sự phát triển ở thế giới thứ Ba. Làn sóng di cư ra thành phố ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển, đặc biệt vấn đề công ăn việc làm và điều kiện sống của lớp người này. Vấn đề giáo dục, y tế đối với sự phát triển.

- Phát triển nông thôn và nông nghiệp cần được chú ý phát triển như thế nào để cho đất nước phát triển toàn diện.
- Phát triển kinh tế với duy trì môi trường sống toàn cầu.
- Vay nợ nước ngoài của các nước đang phát triển và bài học kinh nghiệm cho những nước đang tiếp tục vay nợ nước ngoài.
- Vai trò vị trí của chiến lược xuất khẩu đối với sự phát triển. Chính sách ngoại tệ, thuế xuất — nhập, ảnh hưởng của các chương trình ‘ổn định kinh tế’ và điều chỉnh cơ cấu’ của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế đối với cán cân thanh toán quốc tế và triển vọng phát triển của những nước mắc nợ lớn.
- Đầu tư và viện trợ nước ngoài vào thế giới thứ Ba. Mục đích và điều kiện đầu tư, ảnh hưởng của quá trình đó tới sự phát triển.
- Tư nhân hoá thị trường tự do hay nhà nước quản lý kinh tế có vai trò đẩy nhanh quá trình phát triển. ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ đối với sự đẩy mạnh quá trình phát triển.
- Triển vọng toàn cầu và mối quan hệ giữa thế giới thứ Nhất và thế giới thứ Ba trong điều kiện thế giới thứ Hai sụp đổ.

Chương 2

Đặc điểm chung và riêng của các nước đang phát triển LDCs

1. Phân loại các nước trên thế giới

- Khái niệm các nước phát triển (DCs) và các nước đang phát (LDCs) xuất hiện sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- Thuật ngữ “đang phát triển” dùng để chỉ ra mức độ lạc quan trong xu thế đi lên của các nước kém phát triển (các nước có mức thu nhập thấp và trung bình).
- Thuật ngữ “thế giới thứ Ba” để chỉ các nước đang phát triển, phân biệt với các nước công nghiệp phát triển và các nước XHCN Đông Âu có mức độ phát triển trung bình.
- Do địa thế cả các nước còn dẫn đến sự phân chia Bắc — Nam; phía Bắc (thế giới thứ Nhất và thứ Hai) tương phản với thế giới thứ Ba.

*** Cơ sở để phân chia các nước:**

- Mức thu nhập bình quân đầu người (chỉ tiêu cơ bản).
- Trình độ cơ cấu kinh tế (công nghiệp — nông nghiệp; nông thôn — thành thị).
- Mức độ thỏa mãn nhu cầu xã hội.

1.1. Theo trình độ phát triển (UNDP)

- Trình độ phát triển cao:
$$\text{HDI} = 0,8 \div 1 \text{ (53 nước)}$$
- Trình độ phát triển trung bình:
$$\text{HDI} = 0,5 \div 0,79 \text{ (85 nước)}$$
- Trình độ phát triển thấp:
$$\text{HDI} = 0 \div 0,5 \text{ (35 nước)}$$
 - ✓ Các nước đang phát triển: $\text{HDI} = 0,63$
 - ✓ Các nước chậm phát triển: $\text{HDI} = 0,43$
 - ✓ Việt nam $\text{HDI} = 0,733$

1.2. Theo thu nhập (WB) : GNP/đầu người, GNI/đầu người

- Thu nhập cao:
GNP/đầu người ≥ 9.656 USD/người
- Thu nhập trung bình: $786 \div 9.655$ USD/người
 - Trung bình cao: $3.126 \div 9.655$ USD/người
 - Trung bình thấp: $786 \div 3.125$ USD/người
- Thu nhập thấp: < 785 USD/người

1.3. Theo trạng thái chính trị:

- Các nước thuộc thế giới thứ nhất: các nước tư bản.
- Các nước thuộc thế giới thứ hai: các nước XHCN và Đông Âu
- Các nước thế giới thứ ba: các nước còn lại (kém và đang phát triển).

1.4. Các cách phân loại khác:

- Các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) (13 nước).
- Các nước công nghiệp mới (NICs) (10 nước)
- Hiện nay các nước xuất khẩu dầu: là các quốc gia xuất khẩu dầu và khí, bao gồm cả tái xuất khẩu chiếm 30% kim ngạch (20 nước).
- Các nước có nợ cao: phải đương đầu với khó khăn trả nợ (17 nước).
- Phân loại theo khu vực địa lý (các nước có thu nhập trung bình và thấp).

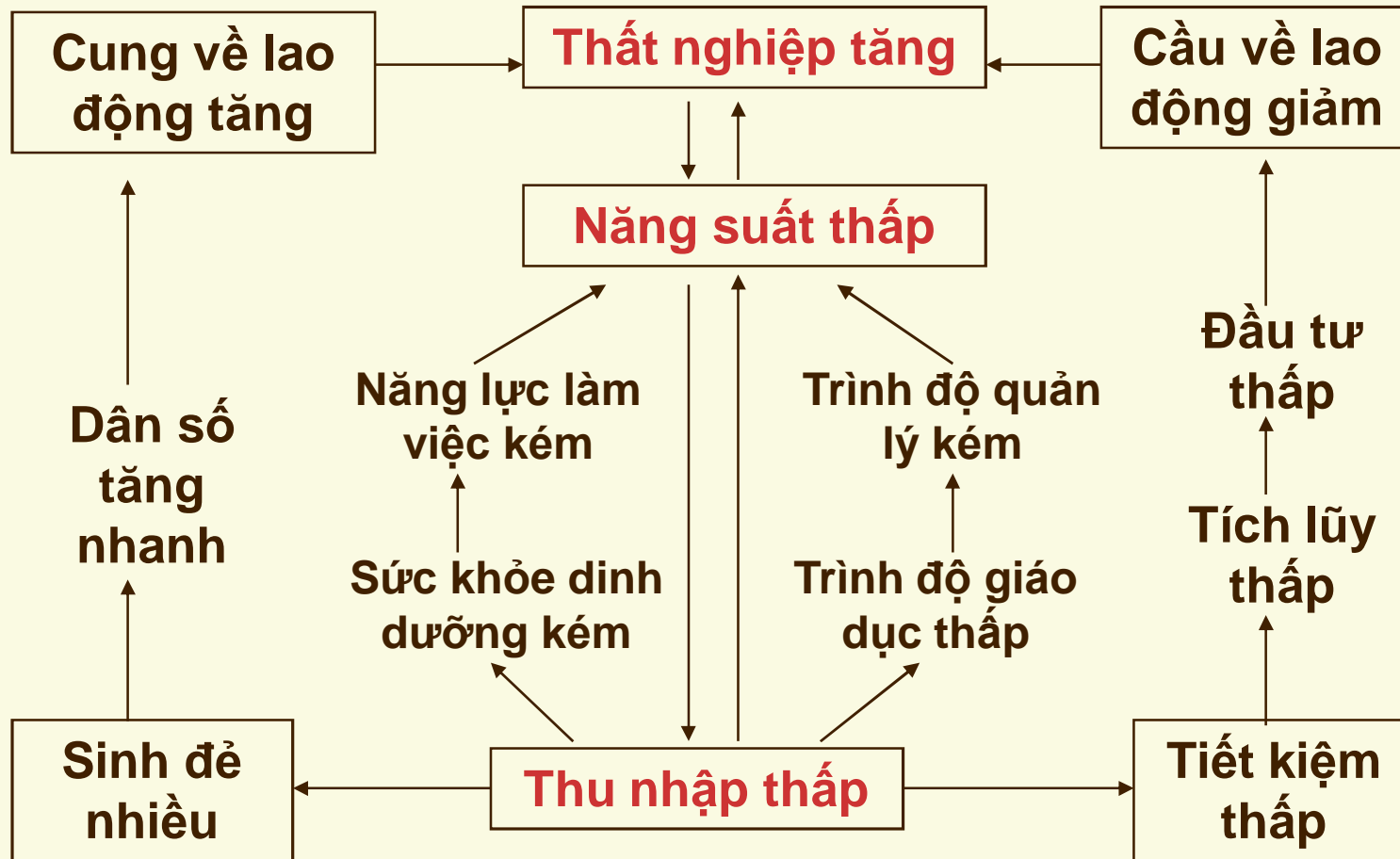
2. Đặc điểm riêng của các nước LDCs:

- Độ lớn mỗi nước
 - Dân số, diện tích, thu nhập
- Lịch sử
- Nguồn tài nguyên
- Cơ cấu dân tộc và tôn giáo
- Cơ cấu kinh tế
- Cơ cấu về quyền lực chính trị và các nhóm giai cấp trong xã hội.

3. Đặc điểm chung của các nước LDCs

- Mức sống thấp
- Mức độ nghèo đói lan rộng
- Sức khỏe kém
- Giáo dục thấp
- Năng suất lao động thấp
- Tích lũy thấp

Cái vòng luẩn quẩn của các nước nghèo và kém phát triển



Đổi mới nền kinh tế

- **Đổi mới nền kinh tế:**
 - **Đổi mới theo chiều rộng (theo qui mô):** thay đổi các chính sách vĩ mô từ trên xuống, thu hút đầu tư nước ngoài và thu hút thương mại.
 - **Đổi mới theo chiều sâu:** được thực hiện sau khi đã thực hiện đổi mới trên qui mô lớn, gắn với cơ sở hạ tầng, giáo dục, quản trị và nâng cấp những yếu tố đó lên để ngày càng có nhiều người dân tiếp cận được những công cụ trong khuôn khổ pháp luật để sáng tạo và cộng tác ở cấp độ cao nhất.

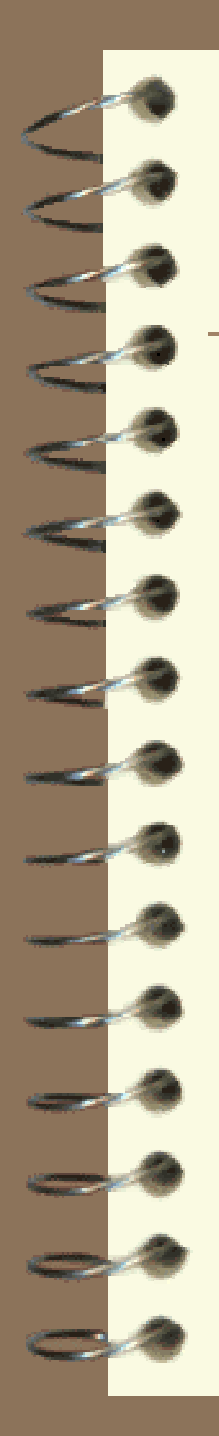
Đổi mới theo chiều rộng (theo qui mô hoặc vĩ mô)

- Hướng đất nước theo các chiến lược hướng về xuất khẩu, thị trường tự do — dựa trên tư nhân hóa các công ty nhà nước, phi quản lý thị trường tài chính, điều chỉnh tiền tệ, đầu tư nước ngoài trực tiếp, loại bỏ trợ cấp, giảm bớt hàng rào thuế quan và áp dụng các điều luật lao động mềm dẻo hơn .
- Trung quốc, Nga, Mêxico, Barazil, Ấn độ (áp đặt từ trên xuống)

Đổi mới theo chiều sâu

Chiến lược phát triển của một quốc gia cần tập trung vào ba nhân tố cơ bản:

- **Cơ sở hạ tầng** để kết nối nhiều người với nền tảng thế giới phẳng: từ băng thông internet đến điện thoại di động giá rẻ, sân bay và đường sá hiện đại.
- **Nền giáo dục tiên tiến** tạo ra ngày càng nhiều người có thể sáng tạo và làm việc trên hệ thống thế giới phẳng.
- **Quản trị tốt**: từ chính sách tới hệ thống pháp luật để quản lý hữu hiệu nhất con người trong thế giới phẳng (tập trung vào chính sách vĩ mô theo hướng thị trường).

- 
-
- Người dân thoát nghèo đôi khi các chính phủ tạo môi trường hạ tầng cơ sở pháp lý và vật chất thuận lợi cho công nhân lành nghề và các nhà tư bản khởi nghiệp kinh doanh, huy động vốn, trở thành các doanh nghiệp và buộc họ phải cạnh tranh vì chỉ có thông qua cạnh tranh, các công ty và nhà nước mới có động lực sáng tạo, hoạt động hiệu quả hơn, nhanh hơn và đúng hướng hơn.

4. Một vài đặc điểm về phát triển kinh tế của các nước LDCs

- Sự phát triển bắt đầu vào thế kỷ 19.
- Dân số chiếm 70% dân số thế giới, nhưng GNP chỉ chiếm 10% GNP thế giới.
- Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Sản xuất 55% sản lượng lương thực thế giới, xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô, hàng nông lâm hải sản.
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước LDCs đã phát triển nhanh hơn trước đó.
- Tốc độ tăng trưởng giữa các nước là khác nhau.
- Mức độ thu nhập giữa các nước khác nhau.

5. Một số cứ liệu cơ bản về tăng trưởng và phát triển

- Cuối thế kỷ 18: công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế vững chắc ở Anh
- Nửa đầu thế kỷ 19: Mỹ và Pháp
- Giữa thế kỷ 19: Đức, Hà lan, Bỉ
- Nửa cuối thế kỷ 19: Thụy điển, Canada, ý, Nhật, Nga
- Đầu thế kỷ 20: Nga
- Giữa thế kỷ 20: Nhật
- Những năm 70 — 80: 5 con rồng châu á
- Thế kỷ 21: Trung quốc, Ấn độ, Nga ?

6. Các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng và phát triển kinh tế

6.1. Nhân tố kinh tế: có thể lượng hoá và tính toán được. Những nhân tố có tác động trực tiếp đến các biến số đầu vào và đầu ra của nền kinh tế.

$$Y = F(X_i)$$

- Đầu ra: phụ thuộc vào tổng cầu
- Đầu vào: liên quan trực tiếp đến tổng cung, tức các yếu tố nguồn lực tác động trực tiếp.

$$Y = F(K, L, R, T)$$

6.2. Các nhân tố phi kinh tế (nhân tố vô hình)

- Đặc điểm văn hóa – xã hội
- Thể chế chính trị - Kinh tế - Xã hội
- Cơ cấu dân tộc
- Cơ cấu tôn giáo
- Sự tham gia của cộng đồng

Tính mở của văn hóa

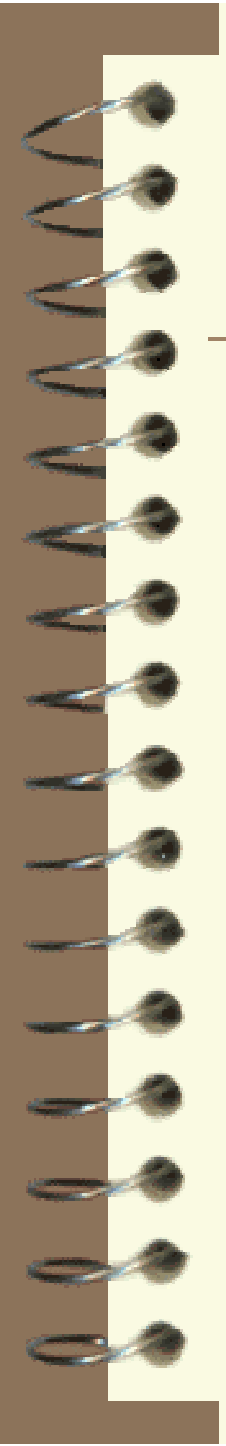
Tính mở của văn hóa là rất quan trọng vì nó có xu hướng tôn trọng người khác và tài năng của họ.

1. Văn hóa của bạn hướng ngoại như thế nào?

- Mức độ mở cửa của nền văn hóa trước ảnh hưởng và ý tưởng nước ngoài như thế nào?
- Khả năng tiếp nhận văn hóa ra sao?

2. Văn hóa của bạn hướng nội như thế nào?

- Ý thức đoàn kết dân tộc và sự chú trọng phát triển đến mức độ nào.
- Lòng tin của xã hội với người nước ngoài trong việc hợp tác lớn đến mức độ nào.
- Giới tinh hoa của đất nước có mối liên hệ với quần chúng và sẵn sàng đầu tư trong nước đến mức độ nào (hay là họ bàng quan với những đồng bào nghèo khó và chỉ chăm chăm quan tâm đến đầu tư ra nước ngoài).



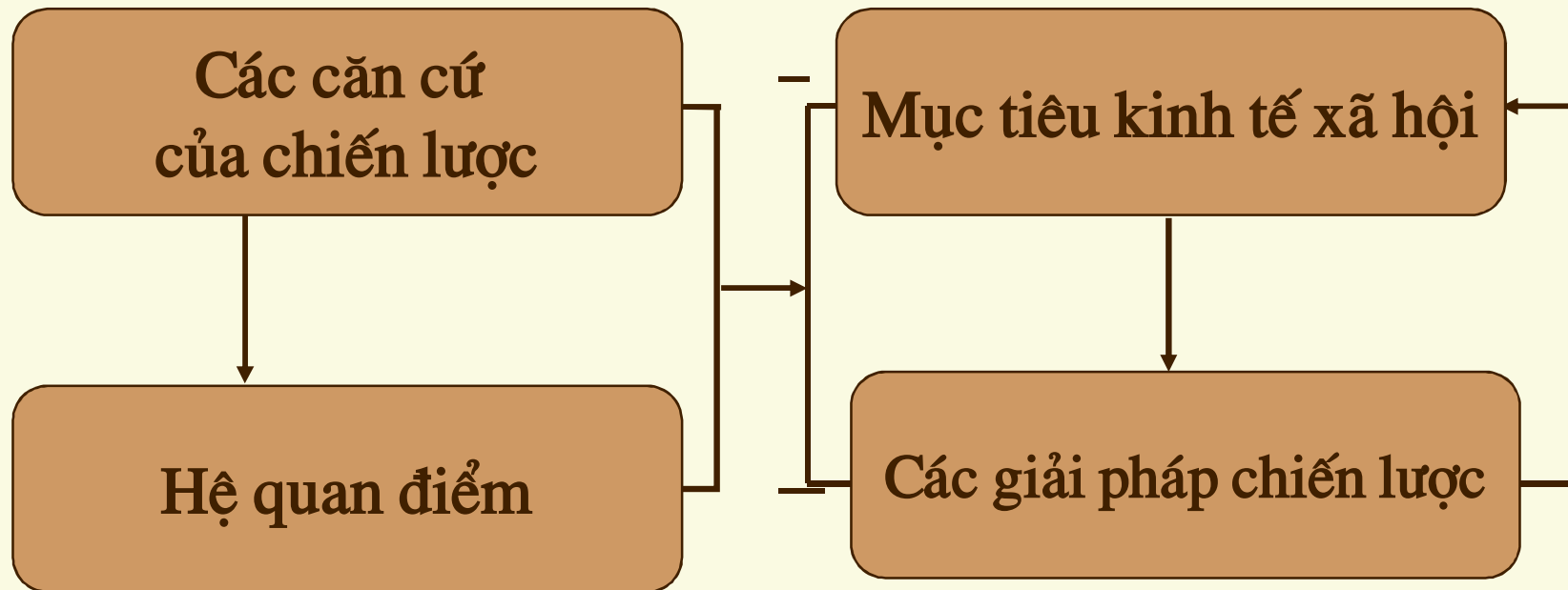
📄 Nền văn hóa càng tiếp nhận một cách tự nhiên, nghĩa là càng dễ hấp thụ được các ý tưởng nước ngoài và kỹ năng tốt nhất của thế giới rồi kết hợp với truyền thống vốn có thì đất nước càng thêm có lợi trong thế giới phẳng.

📄 Phải có một văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, nhưng phải có độ mở để du nhập và áp dụng những tinh hoa từ các nền văn hóa khác nhau.

Chiến lược phát triển kinh tế

“Chiến lược”: là hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính tổng thể, toàn cục và trong thời gian dài.

Sơ đồ các yếu tố hình thành chiến lược

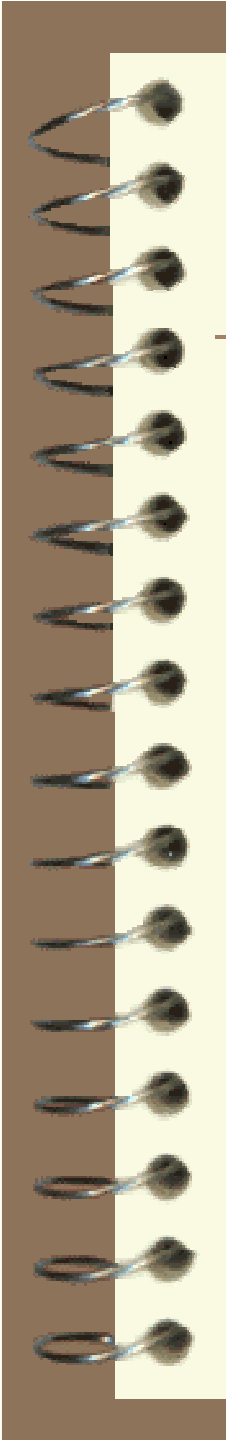


Yếu tố hình thành chiến lược

📄 Căn cứ chiến lược

- Kinh nghiệm lịch sử trong phát triển kinh tế — xã hội: là những bài học kinh nghiệm có giá trị lớn để nghiên cứu, tham khảo, rút kinh nghiệm khi xây dựng chiến lược.
- Xác định điểm xuất phát về kinh tế — xã hội: nền kinh tế đang ở giai đoạn nào, và trình độ nào?
- Đánh giá, dự báo các nguồn lực, các lợi thế so sánh và môi trường phát triển trong thời kỳ chiến lược.
- Đánh giá và dự báo bối cảnh quốc tế, các điều kiện bên ngoài (toàn cầu hóa, khu vực hóa, nguồn vốn bên ngoài và khả năng mở rộng hợp tác quốc tế, khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ...)

📄 Các quan điểm cơ bản của chiến lược (hệ quan điểm): những nét khái quát, đặc trưng nhất và có tính nguyên tắc về mô hình và con đường phát triển kinh tế, xã hội của đất nước hướng tới mục tiêu lâu dài.



📄 Hệ thống mục tiêu chiến lược: thể hiện một cách tập trung những biến đổi quan trọng nhất về chất của nền kinh tế và đời sống xã hội, những mốc phải đạt tới trên con đường phát triển của đất nước (tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, hội nhập quốc tế ...).

- Mục tiêu tổng quát
- Mục tiêu cụ thể
- Mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, kết cấu hạ tầng, ...



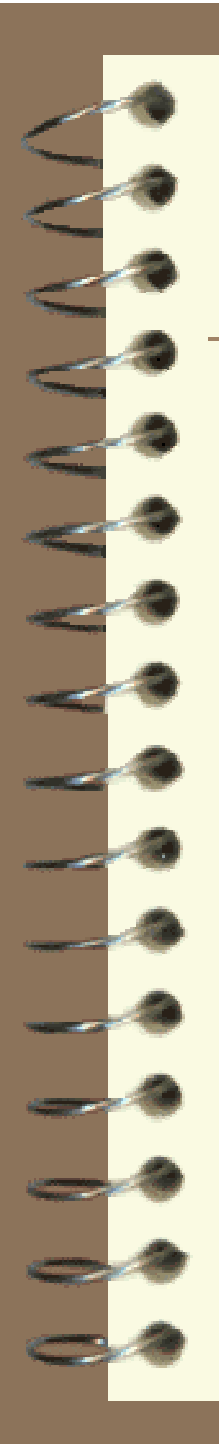
📄 Định hướng và giải pháp chiến lược

— Định hướng và giải pháp về cơ cấu kinh tế: cơ cấu ngành và lĩnh vực chủ yếu, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế, cơ cấu công nghệ gắn liền với cơ cấu sản xuất của nền kinh tế

📄 Giải pháp về cơ chế hoạt động của nền kinh tế và xã hội: những chính sách về thể chế quản lý kinh tế, xã hội.

Nội dung chủ yếu của chiến lược

- Phân tích và đánh giá về các căn cứ để xây dựng chiến lược như: điều kiện tự nhiên, tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn; thực trạng phát triển kinh tế — xã hội; các kinh nghiệm và bài học rút ra từ quá trình phát triển kinh tế — xã hội trong nước và kinh nghiệm quốc tế; bối cảnh quốc tế, khu vực và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển đất nước.
- Cụ thể hoá và phát triển đường lối, chính sách của Đảng: xác định các quan điểm cơ bản của chiến lược phát triển trong thời kỳ đổi mới
- Đề ra mục tiêu tổng quát và mục tiêu chủ yếu của thời kỳ chiến lược
- Cơ cấu kinh tế và các phương hướng chủ yếu trong sự phát triển các ngành, lĩnh vực, khu vực của nền kinh tế và xã hội.
- Các giải pháp về cơ chế — chính sách bồi dưỡng, khai thác, phát huy, phân bổ và sử dụng các nguồn lực phát triển để đạt các mục tiêu, nhiệm vụ của chiến lược.
- Các biện pháp tổ chức thực hiện, đưa chiến lược vào cuộc sống.



Việc tính toán định lượng của chiến lược là tính toán ở mức độ tổng thể những yếu tố quan trọng nhất tác động đến quá trình phát triển, trong đó đáng chú ý nhất là các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô như: tăng trưởng về GDP và tăng trưởng về giá trị gia tăng các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; nguồn vốn đầu tư xã hội, xuất — nhập khẩu, tỷ lệ tích lũy, định hướng sự phân bổ nguồn lực vào các lĩnh vực ưu tiên, v.v.... Chính nhờ sự tính toán định lượng này mà chiến lược thể hiện được tính khả thi của nó, khác với các văn kiện như cương lĩnh hoặc đường lối không cần đến những tính toán này. Nhưng với chiến lược, việc tính toán định lượng chưa đến mức chi tiết, đầy đủ, chính xác như trong kế hoạch, dù đó là kế hoạch định hướng trong cơ chế thị trường.

Vị trí của chiến lược trong kế hoạch hóa kinh tế vĩ mô

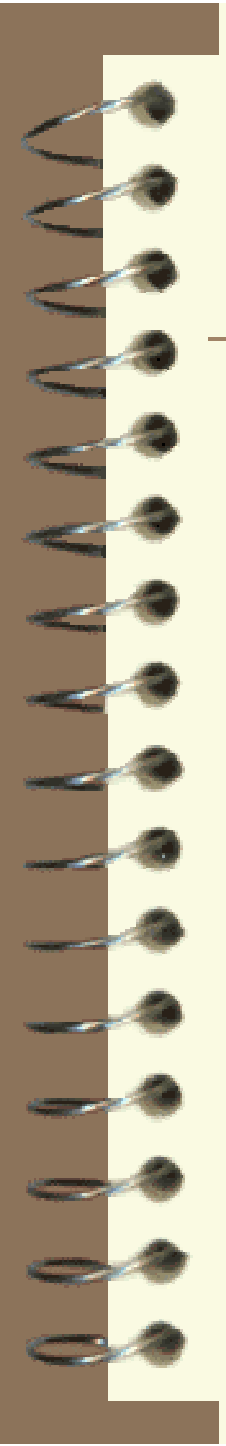
- Trong qui trình kế hoạch hóa, có hai nội dung nghiên cứu thích ứng với hai giai đoạn:
- Giai đoạn trước khi lập kế hoạch: bao gồm xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế — xã hội theo ngành, lãnh thổ và cả nước. Giai đoạn này chủ yếu đưa ra các mục tiêu vĩ mô và quan điểm phát triển kinh tế — xã hội; dự báo những khả năng, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; dự kiến các mối quan hệ cân đối lớn; đưa ra các phương án phát triển và giải pháp thực hiện cho giai đoạn viễn cảnh 10 — 15 năm, có một số mục tiêu dự báo tới 20 năm.
- Giai đoạn lập kế hoạch: trên cơ sở các mục tiêu kinh tế vĩ mô và quan điểm phát triển, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ trong thời gian 10 năm và có thể 20 năm, xây dựng thành kế hoạch, trong đó cụ thể hóa các nội dung của chiến lược và quy hoạch, bố trí các bước đi theo các thời kỳ trung hạn và ngắn hạn. Trong đổi mới kế hoạch hóa sẽ chuyển dần sang kế hoạch trung hạn là chính, có phân ra từng năm, trong quá trình thực hiện có xem xét điều chỉnh; giảm nhẹ việc xây dựng và xét duyệt kế hoạch hàng năm. Đặc biệt chú ý và nâng cao chất lượng xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án đầu tư bằng nguồn vốn tập trung của nhà nước dưới hình thức ngân sách cấp phát và tín dụng.

Mối quan hệ giữa chiến lược, quy hoạch và kế hoạch

- Chiến lược tạo căn cứ cho quy hoạch và kế hoạch: chất lượng của quy hoạch và kế hoạch một phần phụ thuộc vào chiến lược.
- Quy hoạch tổng thể kinh tế — xã hội là thể hiện và cụ thể hóa chiến lược phát triển của các ngành, các lĩnh vực, và vùng lãnh thổ (gồm vùng, tỉnh, khu vực ...) Quy hoạch là cơ sở để xây dựng kế hoạch, quy hoạch mặt bằng xây dựng.
- Kế hoạch (kế hoạch 5 năm và hàng năm) là sự cụ thể hóa chiến lược và quy hoạch. Quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch cũng là thể hiện và ‘khảo nghiệm’ các kết quả nghiên cứu chiến lược và quy hoạch. Trong thực tế cuộc sống có những mâu thuẫn mới, thách thức mới và cơ hội mới luôn luôn xuất hiện trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch, do đó cũng là căn cứ cho việc điều chỉnh các mục tiêu, bước đi, giải pháp của chiến lược và quy hoạch.

Tính đa dạng của chiến lược và các loại hình chiến lược

- 📄 Nội dung chiến lược rất phong phú và đa dạng, với các loại hình khác nhau.
- 📄 Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược:
 - Chế độ chính trị — xã hội và con đường phát triển được lựa chọn có ảnh hưởng quyết định đến nội dung của chiến lược.
 - Hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển ở từng giai đoạn của đất nước, gắn với các yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn đó.
 - Mục tiêu chính cần đạt tới của chiến lược (gắn với những điều kiện và bối cảnh nêu trên): chiến lược đáp ứng nhu cầu cơ bản của dân cư; chiến lược vượt qua tình trạng đói nghèo và kém phát triển; chiến lược giảm bớt thất nghiệp tiến tới toàn dụng lao động; chiến lược thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nền kinh tế; chiến lược theo đuổi kịp các nước khác hoặc trở thành một cường quốc kinh tế v.v...
 - Căn cứ vào nguồn lực: chiến lược dựa vào sức lực bên trong (nội lực); chiến lược dựa vào sức bên ngoài (ngoại lực); chiến lược kết hợp nội lực và ngoại lực...

- 
-
- Căn cứ vào mô hình cơ cấu kinh tế: chiến lược lựa chọn các ngành then chốt (ngành mũi nhọn); chiến lược phát triển ngành mang lại hiệu quả nhanh nhất, nhiều nhất; chiến lược thay thế nhập khẩu; chiến lược hướng về xuất khẩu; chiến lược phát triển tổng hợp và cân đối (phát triển toàn diện), chiến lược hỗn hợp ...
 - Căn cứ theo chức năng, tác dụng: chiến lược tăng trưởng, chiến lược quản lý và chiến lược con người (hoặc ba phần nội dung chính của một chiến lược).

Các chiến lược phát triển kinh tế

- 📄 Tăng trưởng nhanh
- 📄 Nhằm vào các nhu cầu cơ bản
- 📄 Dựa trên cơ sở nguồn lực trong nước
- 📄 Chiến lược tập trung vào tạo việc làm (toàn dụng lao động)
- 📄 Chiến lược hỗn hợp
(Tổ chức phát triển công nghiệp của UNIDO)


1. Tăng trưởng nhanh


📄 Nội dung:

- Sẽ tập trung vào việc phân bổ các nguồn đầu tư và nhân lực vào các ngành mà đặc biệt là các phân ngành công nghiệp, các hoạt động kinh tế và các dự án có mức hoàn vốn cao nhất.
- Hướng mạnh vào xuất khẩu là chủ yếu.
- Ví dụ: Nhật bản, Đài loan, Singapore.

📄 Yêu cầu của chiến lược:

- Hiệu quả cao, yêu cầu này đòi hỏi phải phân tích kỹ lưỡng về chi phí và lợi ích thương mại cho các ngành, các lĩnh vực, áp dụng các phương pháp quản lý mới nhất, nhanh chóng nâng cấp, thay đổi thiết bị một cách cơ bản, hoàn toàn hội nhập và cạnh tranh với ngoài nước.
- Phải thu hút được nhiều đầu tư trực tiếp và công nghệ nước ngoài, đặc biệt đối với nước đang phát triển.
- Phải tạo ra một thị trường trong và ngoài nước một cách chủ động
- Phải nhập khẩu khá nhiều, đặc biệt là các cấu kiện, thiết bị và sản phẩm trung gian (cũng nhằm mục tiêu xuất khẩu)
- Phải nhận được bí quyết công nghệ của nước ngoài
- Nhanh chóng tạo ra kết cấu hạ tầng hiện đại (bao gồm cả kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội) để hỗ trợ.



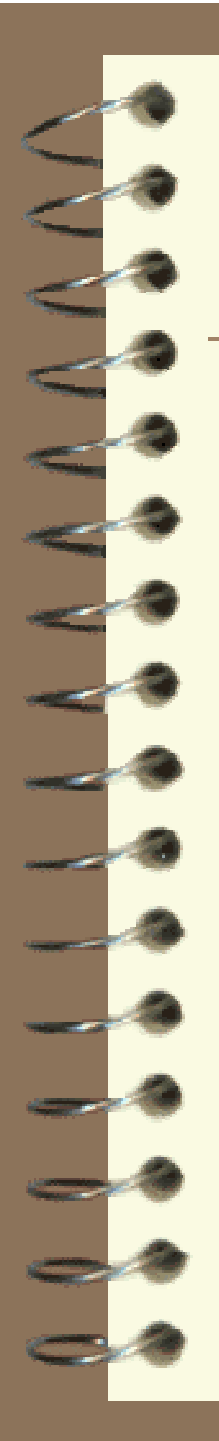
 **Hạn chế của chiến lược:**

- Dư thừa một lượng lớn lao động không có việc làm do tập trung vào tăng trưởng nhanh phải giảm tối đa nhân lực trong các ngành sản xuất, đặc biệt sản xuất công nghiệp.
- Tăng sự khác biệt và chênh lệch giữa các vùng: do việc bố trí sản xuất, đặc biệt phát triển các xí nghiệp công nghiệp và các khu công nghiệp chỉ có thể tập trung vào các vùng có kết cấu hạ tầng phát triển.
- Tạo ra chênh lệch lớn về thu nhập giữa các bộ phận dân cư, chênh lệch giữa các ngành, các lĩnh vực.

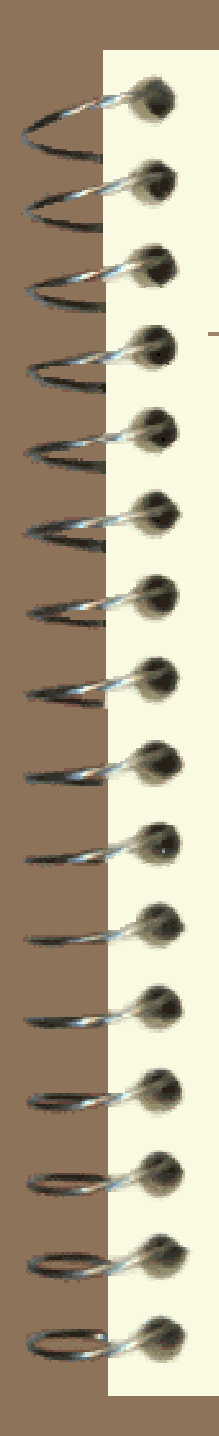
2. Chiến lược nhằm vào các nhu cầu cơ bản

Nội dung:

- Thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của quốc gia.
- Hướng nguồn lực vào việc sản xuất và cung ứng cho thị trường trong nước về những nhu cầu hàng lương thực, thực phẩm cơ bản, hàng may mặc thông thường, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp nặng cho nhu cầu trong nước như sắt thép, hóa chất, phân bón, v.v...)
- Về cơ bản đây là chiến lược thay thế nhập khẩu gặp nhiều ở các nước Ấn độ, Malayxia, Indônêxia, Mianma, Hàn quốc ... trong thập kỷ 50 và 60.

 **Đặc điểm hoặc điều kiện tiên quyết để thực hiện chiến lược:**

- Rất chú trọng đến công nghiệp dựa trên nền tảng nông nghiệp. Ưu tiên phân bổ các nguồn đầu tư cho những nhóm sản phẩm có liên hệ mật thiết với nông nghiệp.
- Quá trình đầu tư thường nhấn mạnh đến những hệ thống sản xuất và phân phối có hiệu quả đối với việc đáp ứng nhu cầu cơ bản trong nước.
- Các chính sách vĩ mô phải cho phép tạo ra nhu cầu cao trong quảng đại nhân dân. Chính sách ngoại thương trước hết phải hướng vào việc hỗ trợ sản xuất trong nước, nhằm vào các nhu cầu trong nước.
- Công nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng.



Hạn chế của chiến lược:

- Hiệu quả không cao, tính cạnh tranh kém.
- Phát triển mạnh công nghiệp thỏa mãn nhu cầu trong nước cũng phải nhập khẩu nhiều nguyên liệu, máy móc thiết bị.
- Chỉ dựa vào thị trường nội địa nói chung là không đủ lớn để kích thích sản xuất mạnh mẽ trong nước.

3. Chiến lược dựa trên cơ sở nguồn lực trong nước

Nội dung:

- Chiến lược này dựa vào thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên trong nước: khoáng sản, nông nghiệp, thủy hải sản, nghề rừng ... khai thác và chế biến các tài nguyên này cho cả thị trường trong nước và ngoài nước.

Đặc điểm hay nội dung của chiến lược:

- Đẩy mạnh thăm dò và khai thác mỏ, đặc biệt là các mỏ dầu lửa và khí thiên nhiên.
- Chú trọng sản xuất nông sản hàng hóa.
- Điều tra chi tiết về nghề cá và xây dựng hệ thống cơ sở đánh bắt và nuôi cá.
- Điều tra chi tiết về rừng, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến về rừng và trồng rừng quy mô lớn và thích hợp.

- ưu tiên đầu tư cho chế biến tài nguyên trong nước.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để có thiết bị hiện đại, quy mô lớn, các bí quyết sản xuất và các nguồn tài chính, cũng như tìm thị trường thế giới cho các mặt hàng chế biến.
- Định hướng xuất khẩu cho các ngành công nghiệp dựa trên nguồn lực tài nguyên.
- Có yêu cầu cao về trình độ chuyên môn hành nghề đối với công nghiệp chế biến nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản. Hình thành các dự án cơ bản lớn, đặc biệt trong công nghiệp khoáng sản (vốn đầu tư lớn, quy mô sản xuất lớn, thời gian dài).
- Phải tạo ra nguồn năng lượng điện rất lớn.
- Phải lưu ý đến mức cao nhất về bảo vệ môi trường.

Hạn chế của chiến lược:

- Không phải bất cứ quốc gia nào cũng có thể có nguồn tài nguyên đủ lớn để phát triển dựa hẳn vào nguồn tài nguyên trong nước. Nước có tài nguyên rồi cũng cạn kiệt dần.
- Công nghiệp vừa và nhỏ và tạo việc làm tăng trưởng chậm. Phát triển nguồn nhân lực cũng chậm.

4. Chiến lược tập trung vào tạo việc làm (toàn dụng lao động)

Nội dung:

Một chiến lược tập trung vào tạo tối đa việc làm trong sản xuất thường không nhấn mạnh đến hiệu quả và hợp tác quốc tế, mà chủ yếu tập trung vào các quá trình sản xuất dùng nhiều lao động. Thường thấy ở các nước đông dân như Ấn Độ, Indônêxia, Trung Quốc ... trước thập kỷ 70.

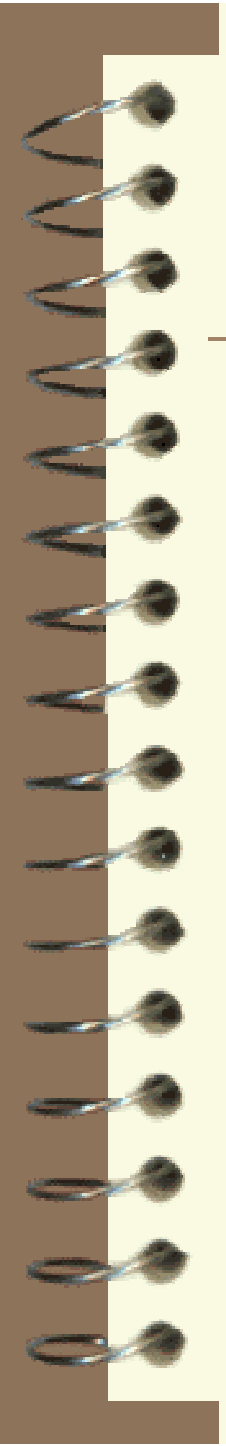
Đặc điểm của chiến lược:

- Các ngành công nghiệp quy mô nhỏ đóng vai trò chủ yếu.
- Hợp tác quốc tế ở mức độ thấp, trừ mục đích thành lập một số cơ sở sản xuất lớn liên doanh với các công ty nước ngoài.
- Các định hướng xuất khẩu có lựa chọn, với các quy trình sản xuất sử dụng nhiều lao động và các dây chuyền lắp ráp với các linh kiện và vật liệu nhập khẩu, chẳng hạn như lắp ráp điện tử, may mặc.
- Các ngành sản xuất, đặc biệt là công nghiệp chủ yếu dùng công nghệ thấp hoặc công nghệ thích hợp, trừ các nhà máy lắp ráp hàng để xuất khẩu.
- Công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được phát triển.



Hạn chế cơ bản của chiến lược:

- Công nghệ thấp, sản xuất kém hiệu quả, chỉ cạnh tranh được ở những sản phẩm có hàm lượng lao động cao.
- Khả năng hợp tác quốc tế thấp.



📄 Một quốc gia không thể theo đuổi mục tiêu được thể hiện ở một loại hình chiến lược riêng biệt nào, bởi lẽ từng loại hình chiến lược nên trên chỉ đáp ứng từng mặt trong từng giai đoạn, không đáp ứng được mục tiêu phát triển tổng thể, toàn diện.

4. Chiến lược hỗn hợp (kết hợp) vận dụng cụ thể trong điều kiện của Việt nam

- 📄 Phát triển nhanh, đảm bảo ổn định xã hội, đảm bảo bảo vệ môi trường tự nhiên và sinh thái (tăng trưởng đi đôi phát triển).
- 📄 Đồng thời với xuất khẩu, đẩy mạnh sản xuất thỏa mãn nhu cầu trong nước một cách có hiệu quả, không sản xuất các sản phẩm tiêu dùng trong nước với bất cứ giá nào mà phải có chọn lựa trên cơ sở thế mạnh về nguồn nhân lực, tài nguyên trong nước, sản xuất với giá rẻ. Trong điều kiện hội nhập, sản xuất hàng hóa thỏa mãn nhu cầu trong nước cũng đồng thời phải cạnh tranh được với hàng nhập khẩu.
- 📄 Tận dụng triệt để nguồn lực trong nước, song đồng thời sử dụng tối đa nguồn lực bên ngoài về vốn và công nghệ.
- 📄 Tận dụng triệt để nguồn tài nguyên để tạo nguồn vốn cho công nghiệp hóa, song không quá dựa vào việc bán tài nguyên, khai thác cạn kiệt tài nguyên mà khai thác đi đôi với bảo vệ; khai thác, sử dụng và xuất khẩu tài nguyên trên cơ sở có hiệu quả cao. Dần dần xuất khẩu thông qua chế biến là chủ yếu, không xuất nguyên liệu thô.
- 📄 Tận dụng triệt để nguồn nhân lực, phát huy thế mạnh nguồn nhân lực

Chương 3

Mô hình tăng trưởng kinh tế

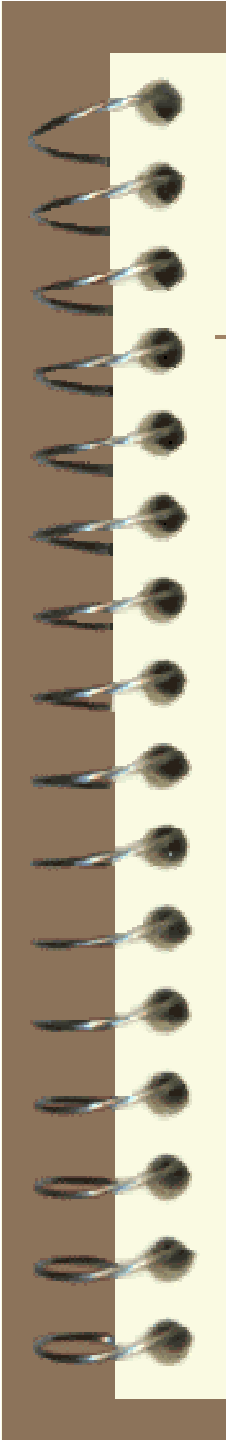
1. Các mô hình cổ điển

1.1. Adam Smith (1723 - 1790): lao động là nguồn gốc cơ bản tạo ra mọi của cải vật chất (chứ không phải đất đai, tiền bạc → học thuyết về “giá trị lao động”).

- Thị trường tự do sẽ giải quyết tất cả mọi việc, không cần sự can thiệp của chính phủ, không cần kế hoạch hóa, không cần quy tắc (học thuyết “bàn tay vô hình”).
 - Lợi ích cá nhân sẽ làm cho bánh xe kinh tế hoạt động một cách gần như hoàn hảo, kỳ diệu.
- Phân phối thu nhập công bằng, hợp lý.

1.2. David Ricardo (1772 - 1823)

- Đất đai là yếu tố quan trọng nhất trong ba yếu tố (lao động, tư bản, đất đai) vì đất đai là có giới hạn.
 - Tăng trưởng là kết quả của tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí này lại phụ thuộc vào đất đai nên đất đai chính là giới hạn đối với sự tăng trưởng.
- Ba yếu tố sản xuất kết hợp với nhau theo một tỉ lệ nhất định, không thay đổi, tùy theo từng ngành và trình độ kỹ thuật).
- Phân phối thu nhập: tương đối công bằng
 - Tổng thu nhập của xã hội = thu nhập của các tầng lớp dân cư = Tiền công (công nhân) + Lợi nhuận (nhà tư bản) + địa tô (địa chủ)

- 
-
- Nhà tư bản giữ vai trò quan trọng trong cả sản xuất và phân phối. Tiền lương của công nhân phụ thuộc vào nhà tư bản.
 - Các chính sách kinh tế của chính phủ: không có tác động quan trọng trong sự hoạt động nền kinh tế. Có khi còn hạn chế sự phát triển kinh tế.

1.3. Các Marx (1818 - 1883)

- Kỹ thuật công nghệ đóng vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Lao động là hàng hóa đặc biệt tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản trong quá trình sản xuất.
- Phân phối thu nhập: trong xã hội có hai giai cấp: giai cấp bóc lột (địa chủ và tư bản — sở hữu tư liệu sản xuất); và giai cấp bị bóc lột (công nhân chỉ có sức lao động).
- Các chính sách kinh tế của nhà nước có vai trò quan trọng, đặc biệt là các chính sách khuyến khích nâng cao mức cầu
 - Ông là người đặt nền tảng bước đầu cho việc phát triển sự vận động cung cầu và vai trò của chính phủ trong điều tiết cung — cầu của nền kinh tế.

2. Mô hình Harrod - Domar (one gap model)

- Roy Harrod người Anh và giáo sư Evsey Domar người Mỹ đã nghiên cứu độc lập nhưng đưa ra cùng một kết quả nghiên cứu (mang tên hai ông).
- Mô hình giải thích mối quan hệ giữa thu nhập (sản lượng đầu ra) và tiết kiệm (đầu tư) để duy trì được sự tăng trưởng ổn định và việc làm đầy đủ trong nền kinh tế tư bản phát triển.
- Giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp ở các nước tư bản.

2.1. Cơ sở xây dựng mô hình

- Dựa trên lý thuyết của Keynes:
Đầu tư = Tiết kiệm ($S = I$)
- Giả thiết:
 - Sản lượng của bất kỳ một đơn vị kinh tế nào phụ thuộc vào khối lượng tư bản đầu tư vào đơn vị kinh tế đó.
- Tồn tại mối quan hệ giữa tổng lượng vốn sử dụng (K) và tổng sản phẩm quốc dân GNP (Y)
$$Y = K/k$$

2.2. Nội dung mô hình

- Khi khối lượng tư bản (vốn) K thay đổi một lượng là ΔK thì sản lượng đầu ra Y thay đổi một lượng là ΔY .
- Khối lượng tích lũy tư bản ΔK trong một thời kỳ nào đó của một nền kinh tế chính là lượng vốn mới tăng lên được thể hiện dưới dạng đầu tư mới I

$$\Delta Y = \Delta K/k; \quad \Delta K = I; \quad S = I$$

$$\rightarrow \underline{g = s / k} \quad k: \text{hệ số ICOR}$$

- Tốc độ tăng trưởng của GNP một nước được xác định bởi hệ số tương quan giữa tỷ lệ tiết kiệm quốc dân và hệ số gia tăng vốn — sản lượng của nước đó.
- Tốc độ tăng trưởng GNP tỉ lệ thuận với tỉ lệ tiết kiệm quốc dân s và tỉ lệ nghịch với hệ số gia tăng vốn — sản lượng của nền kinh tế.

➤ Hệ số ICOR (hệ số gia tăng vốn sản lượng)

- ICOR là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá hiệu quả đầu tư của một nền kinh tế (một ngành), được tính toán trên cơ sở so sánh giữa khối lượng đầu tư mới I và tốc độ tăng trưởng hàng năm g .
- Hệ số ICOR cho biết mối quan hệ giữa tổng khối lượng tư bản đầu tư và tổng sản phẩm quốc dân của một nền kinh tế.
- $k = \Delta K / \Delta Y$

2.3. Ý nghĩa của mô hình

- Mỗi nền kinh tế cần phải tiết kiệm một lượng thu nhập quốc dân nhất định để thay thế phần hao mòn TLSX. Nhưng muốn có tăng trưởng thì cần có đầu tư mới làm tăng lượng đầu vào đang sử dụng trong nền kinh tế khép kín.
- Nếu quốc gia nào càng tỷ lệ tiết kiệm trong GNP để giành cho đầu tư mới càng cao bao nhiêu thì càng có khả năng tăng trưởng cao bấy nhiêu.
- Tư bản được tạo ra bằng cách đầu tư vào nhà máy và thiết bị là nhân tố chính của tăng trưởng.
- Số nghịch đảo của k là $1/k$ (năng suất vốn) càng cao thì tăng trưởng càng cao hay nói cách khác $g = s(1/k)$ càng cao.

2.4. Hạn chế của mô hình

- Tăng trưởng (được hiểu như là phát triển) chỉ đơn giản là sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng g_{GNP}
- Đầu tư không phải yếu tố cơ bản (duy nhất) giúp tăng trưởng kinh tế.
- Giả định ICOR không đổi hoặc tỉ lệ tiết kiệm không đổi.
- Không đề cập đến lực lượng lao động và sự tiến bộ khoa học kỹ thuật.

2.5. Vận dụng mô hình

- Dự báo tiềm năng tăng trưởng và tổng vốn đầu tư cần thiết cho một giai đoạn nào đó cho một đơn vị, một ngành, một khu vực hoặc một nền kinh tế.
 - Dự báo được tiềm năng tăng trưởng kinh tế dài hạn khi biết được tỉ lệ tiết kiệm và hệ số ICOR.
 - Tính được tổng nhu cầu vốn đầu tư (mức tiết kiệm) thông qua hệ số ICOR và dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Lựa chọn khu vực và ngành khi đưa ra quyết định đầu tư. Nơi nào có hệ số ICOR thấp sẽ được ưu tiên đầu tư.

Hệ số ICOR - Việt nam

Năm	96	97	98	99	2000	2001	2004	2006 - 2007
ICOR	3,1	3,7	3,8	4,4	5,5	4,4	4,7	4,5 - 5

1991 – 1995: Hệ số ICOR = 2,7

1996 – 2000: Hệ số ICOR = 3,3

3. Mô hình Chenery (Two gap model)

- Giải thích vai trò của tiết kiệm nước ngoài đối với quá trình tăng trưởng kinh tế.
- Ở phần lớn các nước đang phát triển LDCs, không phải chỉ mức tiết kiệm trong nước nhỏ hơn nhu cầu đầu tư mà thu nhập từ xuất khẩu cũng nhỏ hơn chi tiêu cho nhập khẩu (luôn có thâm hụt cán cân thương mại: $X < M$).
- Mô hình Chenery xác định yếu tố nào (chênh lệch nào) là hạn chế chính đối với tăng trưởng.

3.1. Cơ sở xây dựng mô hình

- Dựa vào lý thuyết của Harrod Domar: Mức sản lượng đầu ra phụ thuộc vào khối lượng tư bản đầu tư trong nước và nước ngoài

$$Y = f(K_d/k_d; K_f/k_f)$$

$k_d; k_f$: lượng vốn trong nước và nước ngoài cần có để sản xuất ra một đơn vị đầu ra.

- Dựa vào lý thuyết của Keynes: các phương trình vĩ mô cơ bản: $S = sY$; $M = mY$; $X = xY$
- Giả thiết, đất nước chỉ nhập khẩu hàng hóa vốn hay $M = I_f$
 - Do một số hàng hóa vốn chỉ có thể nhận được từ các nguồn nước ngoài do vậy luôn cần có một lượng trao đổi với nước ngoài để phát triển.

3.2. Nội dung mô hình

- Sự tăng trưởng bị hạn chế hoặc bởi vốn trong nước hoặc bởi vốn nước ngoài. Ngoại trừ các hạn chế này được thay đổi, nếu không một trong hai nguồn vốn sẽ không được sử dụng hiệu quả.
- Các nước đang phát triển thường bị hạn chế bởi tiết kiệm trong nước và trao đổi ngoại tệ.
- Nếu tiết kiệm lớn nhất trong nước nhỏ hơn nhu cầu đầu tư cần thiết để đạt được mục tiêu tăng trưởng thì tồn tại chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư → chênh lệch 1: $I^*_d - S = g^*k_dY - sY$

- Nếu khả năng xuất khẩu lớn nhất nhỏ hơn nhu cầu nhập khẩu cho mục tiêu tăng trưởng thì tồn tại chênh lệch giữa nhu cầu nhập khẩu mục tiêu và xuất khẩu \rightarrow **chênh lệch 2: $M^* - X = g^*k_f Y - xY$**
- Để đạt được mục tiêu tăng trưởng thì dòng vốn nước ngoài chảy vào phải lớn hơn hai chênh lệch trên:

$$g^*k_d Y - sY \leq F$$

$$g^*k_f Y - xY \leq F$$

3.3. Ý nghĩa của mô hình

- Mô hình tập trung sự chú ý vào vai trò của tiết kiệm nước ngoài trong quá trình tăng trưởng.
- Mô hình xác định xem ràng buộc chênh lệch nào sẽ cản trở cho quá trình tăng trưởng. Một nước sẽ bị hạn chế tăng trưởng hoặc do tiết kiệm hoặc do trao đổi ngoại tệ.
 - Tài trợ nước ngoài sẽ tác động vào trao đổi ngoại tệ và chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư.
- Nếu tiết kiệm tăng thì tăng trưởng tăng và do vậy tăng tự lực phát triển của quốc gia.
- Trợ giúp kỹ thuật: có tài trợ sẽ tăng sử dụng lao động làm tăng tốc độ tăng trưởng.

3.4. Hạn chế mô hình

- Mô hình dựa trên giả thiết không có sự thay thế giữa nguồn lực trong nước và nước ngoài.
- Các nước đang phát triển cần tạo ra những khả năng để biến những nguồn lực dư thừa trong nước thành những sản phẩm xuất khẩu.

4. Mô hình tân cổ điển - Hàm sản xuất và tăng trưởng kinh tế

- Cuối thế kỷ 19, khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, phát minh sáng chế phát triển rầm rộ. Các phát minh sáng chế đều có xu hướng thay đổi kỹ thuật dùng vốn để tiết kiệm nhân công. Họ cho rằng xã hội chỉ phát triển khi vốn được dùng nhiều hơn và nhân công giảm đi.
- Quan điểm mới: vốn có thể thay thế được nhân công và ngược lại. Trong quá trình sản xuất có nhiều cách kết hợp các yếu tố đầu vào khác nhau.
- Bác bỏ quan điểm cho rằng sản xuất trong một tình trạng nhất định đòi hỏi những tỉ lệ nhất định về vốn và lao động,

- Vai trò của chính phủ: Vai trò của chính phủ là mờ nhạt trong phát triển kinh tế.
 - Nền kinh tế luôn đạt được cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng. Tiền lương và giá cả linh hoạt làm cho nền kinh tế tự điều chỉnh về sản lượng tiềm năng (sử dụng hết nguồn lao động). Khi có biến động, chính phủ không thể tác động vào sản lượng, chỉ có thể ảnh hưởng tới mức giá.

4.1. Hàm sản xuất:

- Hàm sản xuất: được trình bày theo kiểu đại số học cho thấy có thể sản xuất bao nhiêu đầu ra bằng một số lượng nhất định các yếu tố đầu vào.

$$Y = F(K, L, R, T)$$

- Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng đầu ra và các yếu tố đầu vào:

$$\underline{g = \alpha k + \beta l + \gamma r + a}$$

4.2. Hàm sản xuất Cobb - Douglas:

- Mô tả phương thức chuyển đổi tư bản và lao động thành GDP của nền kinh tế.

$$Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$$

- Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng đầu ra và các yếu tố đầu vào (sự đóng góp của các yếu tố cho quá trình tăng trưởng):

- Với một trình độ khoa học kỹ thuật nhất định:

$$g = \alpha k + (1-\alpha)l$$

- Khi có sự thay đổi của khoa học công nghệ:

$$g = \alpha k + (1-\alpha)l + a$$

4.3. Ý nghĩa của mô hình

- Trường phái tân cổ điển với đặc trưng hàm sản xuất Cobb — Douglas cho biết có 4 yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là K, L, R, T và cách thức tác động của 4 yếu tố này là khác nhau. Trong 4 yếu tố này, khoa học công nghệ có vai trò quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế.

4.4. Vận dụng:

- Xác định mức tăng trưởng của sản lượng đầu ra khi biết tỷ lệ gia tăng (tốc độ tăng trưởng) của các yếu tố đầu vào.
- Xác định tỷ lệ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào khi biết mục tiêu tăng trưởng đầu ra.

5. Mô hình tăng trưởng Solow:

- Mô hình xem xét ảnh hưởng của tiết kiệm (tích lũy tư bản), tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng của sản lượng đầu ra (thu nhập) theo thời gian tới các nền kinh tế.
- Mô hình Solow có ý định để phân tích dài hạn (hàng thập kỷ), chứ không phải hàng tháng hay hàng năm) và giả định liên tục có việc làm đầy đủ và giá cả linh hoạt.

5.1. Mô hình Solow cơ bản:

* Cơ sở xây dựng mô hình:

- Dựa vào lý thuyết của Keynes: $I = S$
- Dựa vào các hàm số bình quân:
 - Hàm sản xuất bình quân đầu người: $y = Y/L$
 - Khối lượng tư bản bình quân đầu người: $k = K/L$
 - Khối lượng đầu tư tính bình quân đầu người: $i = I/L$
 - Khối lượng tiết kiệm tính bình quân đầu người:

$$s = S/L$$

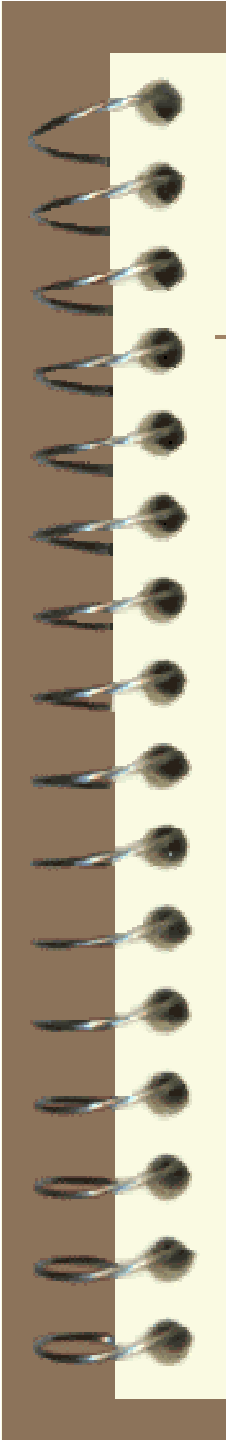
* Nội dung mô hình


- Bộ phận chủ yếu tạo thành lý thuyết của Solow là hàm sản xuất bình quân đầu người $y = f(k)$ và mối quan hệ giữa mức tiết kiệm s và sự tăng trưởng của số vốn Δk

$$\Delta k = sf(k) - m_t = sf(k) - \beta k$$

- Điểm trung tâm trong mô hình phân tích của Solow là tư tưởng về một trạng thái đều đều: là trạng thái mà đầu tư bằng khấu hao của nền kinh tế (trạng thái dừng) hay: $\Delta k = 0$

- Trạng thái dừng: là một tình hình trong đó đầu ra (Y) và vốn đầu vào (K) tăng theo những mức giống nhau.
- Điều kiện để có trạng thái dừng (đều đều) là: $k = 1$ (tốc độ tăng trưởng của đầu ra và vốn đầu vào bằng mức tăng trưởng của lao động đầu vào).
- Trạng thái đều đều đòi hỏi tổng mức tiết kiệm S phải bằng mức đầu tư I. Lượng đầu tư làm cho kho vốn tăng theo mức tăng của dân số (lK) trong khi chấp nhận sự mất giá của kho vốn (βK)



 Solow đã thay thế tỷ số không đổi vốn - đầu ra (và tỷ số lao động - đầu ra) bằng một sự phong phú hơn, thiết thực hơn của qui trình công nghệ. Ông đã kết hợp chặt chẽ giữa hàm sản xuất tính theo đầu người với mối quan hệ tiết kiệm - đầu tư.

5.2. Mô hình Solow mở rộng

- Tỷ lệ tiết kiệm cao thì tăng trưởng cao. Nhưng nền kinh tế có thể tiến tới trạng thái dừng với khối lượng tư bản và sản lượng không đổi. Để lý giải sự tăng trưởng vững chắc ở hầu hết mọi nơi trên thế giới, mô hình Solow được mở rộng với hai đầu vào khác của sự tăng trưởng: sự gia tăng dân số và tiến bộ khoa học kỹ thuật.

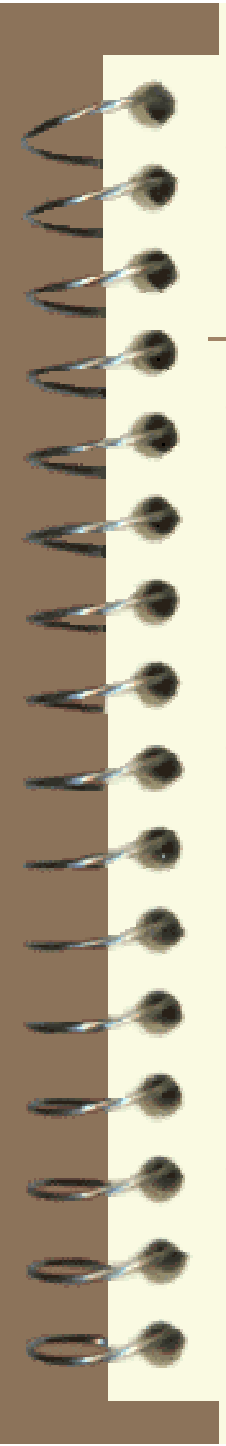
5.3. Kết luận và ý nghĩa mô hình

- Mô hình Solow xem xét vai trò của: tích lũy tư bản (tiết kiệm), tốc độ tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng kinh tế theo thời gian.
- Trong thời gian dài, tỉ lệ tiết kiệm của nền kinh tế là yếu tố quyết định khối lượng tư bản và qui mô sản xuất. Tỷ lệ tiết kiệm càng cao thì khối lượng tư bản tăng và sản lượng tăng. Sự gia tăng tỉ lệ tiết kiệm kéo theo sự tăng trưởng cao cho đến khi đạt trạng thái dừng mới. Trong dài hạn, tỉ lệ tiết kiệm không tác động tới tỷ lệ tăng trưởng.
- Khối lượng tư bản tối đa hóa tiêu dùng được gọi là mức tư bản ở trạng thái vàng.

- Tỷ lệ tăng dân số của nền kinh tế là yếu tố dài hạn khác qui định mức sống. Tỷ lệ tăng dân số càng cao, sản lượng mỗi công nhân càng thấp.
- Sự tăng trưởng vững chắc (cả về sản lượng và mức sống) phụ thuộc vào sự tiến bộ công nghệ.
- Tăng tiết kiệm công cộng và khuyến khích tiết kiệm tư nhân sẽ làm tăng tích lũy tư bản.
- **Kết luận**: Mô hình cho rằng, muốn có sự tăng trưởng vững chắc của thu nhập thì phải cải tiến và đổi mới công nghệ kỹ thuật; Mô hình giải thích sự khác biệt lớn về mức sống giữa các nước, nền kinh tế nên tiêu dùng bao nhiêu, và tiết kiệm bao nhiêu cho tương lai.

6. Mô hình tăng trưởng Solow - Dinesion

- Giải thích nguồn gốc tăng trưởng, giải thích tại sao ICOR (hệ số gia tăng vốn — sản lượng) khác nhau giữa các thời kỳ và giữa các quốc gia.
 - Nhà kinh tế học Robert Solow và Edward Denison đã giải thích nguồn gốc tăng trưởng dựa trên cơ sở hàm sản xuất. Hàm sản xuất này cho phép các nhà phân tích tách riêng biệt những nguồn gốc khác nhau dẫn đến sự tăng trưởng (không phải gộp tất cả mọi nguồn gốc tăng trưởng vào trong một hệ số gia tăng vốn — sản lượng).

- 
- Tăng năng suất lao động hay tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào chỉ đóng góp một phần quan trọng vào tăng trưởng.

 - Mặc dù tích lũy tư bản không phải là yếu tố cơ bản của tăng trưởng, nhưng tích lũy tư bản vẫn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng ở các nước đang phát triển ngày nay.
 - Tăng NSLĐ hay hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực thường đi liền với các công nghệ kỹ thuật tiên tiến (là những thiết bị máy móc tư bản), do vậy việc huy động vốn của tư bản là một vấn đề đối với các nước đang phát triển.
 - Việc huy động nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng lao động cũng là một vấn đề quan trọng.

Nguồn lực tăng trưởng của một số nước Đông Nam Á giai đoạn 1960 - 1994 (%)

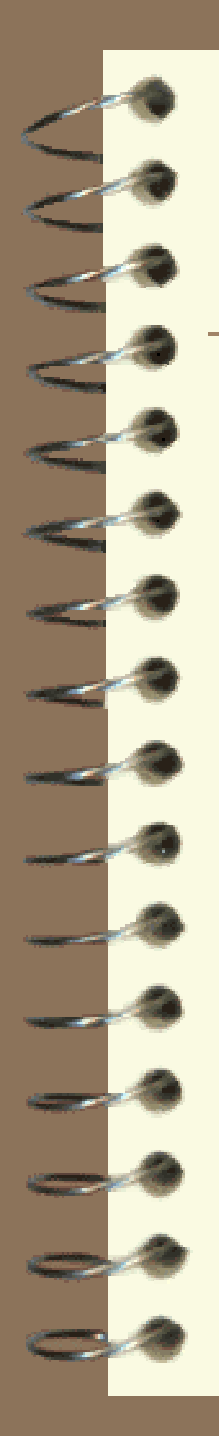
Nước	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Đóng góp của yếu tố (%)		
		Vốn vật chất	Vốn con người	TFP (năng suất nhân tố)
Hàn quốc	5,7	3,3	0,8	1,5
Singapore	5,4	3,4	0,4	1,5
Đài loan	5,8	3,1	0,6	2,0
Indônêxia	3,4	2,1	0,5	0,8
Malayxia	3,8	2,3	0,5	0,9
Thái lan	5,0	2,7	0,4	1,8
Việt nam				
1992 — 1997	8,8	6,1 (69,3%)	1,4 (15,9%)	1,3 (14,8%)
1998 - 2002	6,3	3,6 (57,5%)	1,3 (20,0%)	1,4 (22,5%)

Đóng góp tính theo phần trăm vào tăng trưởng kinh tế (%)

Nước	Tư bản (vốn vật chất)	Lao động	Tiến bộ công nghệ
Pháp	28	- 4	76
Tây đức	32	- 10	78
Nhật bản	40	5	55
Anh	32	-5	73
Mỹ	24	27	49

Chương 4

Mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế
(Tăng trưởng và sự dịch chuyển cơ
cấu kinh tế)



Từ thực tiễn các nền kinh tế thế giới, cùng với sự tăng trưởng của kinh tế, có sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế.

- Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm theo thời gian
- Tỷ trọng của công nghiệp trong GDP tăng theo thời gian.

Cơ cấu GDP theo ngành của một số nước trong khu vực (1980 - 1999) (%)

Nước	Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
	80	90	99	80	90	99	80	90	99
Trung quốc	30,1	27,1	17,4	48,5	41,6	49,7	21,4	31,3	32,9
Indônêxia	24,8	19,4	19,4	43,3	39,1	44,9	31,9	41,5	7,7
Malayxia		15,2	10,7		42,2	42,6		42,6	43,1
Thái lan	23,2	12,5	10,3	28,7	37,2	40,1	48,1	50,3	49,6
Việt nam	50,0	38,7	25,4	23,1	22,7	34,5	26,9	38,6	40,1

Ví dụ:

Nước	Giai đoạn	NN	CN	DV
Hàn quốc	91-2000	-7%	+8%	+(0-1%)
Indônêxia	78-87	-(4-5%)	+(1-2%)	+(5-6%)
Malayxia	78-87	-6%	+(1-2%)	+(5-6%)
Thái lan	81-90	-(9-10%)	+7%	+(2-3%)
Việt nam	2001- 2010	-(6-7%)	+(4-5%)	+(3-4%)

Nguồn: WB - Xu hướng phát triển của VN trong giai đoạn 2001 - 2010

1. Quy luật tiêu dùng của E. Engel

Ông đã nghiên cứu và phát hiện ra rằng:

- Cùng với thời gian, thu nhập của các hộ gia đình tăng lên.
- Chi tiêu của hộ gia đình cho lương thực, thực phẩm (hàng hóa thiết yếu) giảm.
- Chi tiêu cho hàng hóa lâu bền (xa xỉ phẩm) tăng.

2. Cách tiếp cận của Fisher về thay đổi cơ cấu lao động

Ông chia nền kinh tế thành ba khu vực:

- Khu vực 1: Nông nghiệp và khai thác (sản xuất sản phẩm thô)
 - Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng (sản xuất sản phẩm trung gian)
 - Khu vực 3: Giao thông, thông tin, thương mại và dịch vụ (sản xuất tiêu dùng cuối cùng)
- Lao động trong khu vực 1 ngày càng giảm, lao động thu hút vào khu vực 2 và 3 ngày càng tăng.

3. Lý thuyết về sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế (các mô hình hai khu vực)

3.1. Adam Smith:

Nền kinh tế chia làm hai khu vực: nông nghiệp và công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế có thể được tạo ra trong cả hai khu vực.

- **Công nghiệp:** tăng trưởng nhờ có phát triển công nghệ chế tạo làm cho tổng sản lượng đầu ra tăng lên, làm tăng năng suất lao động.
- **Nông nghiệp:** tăng trưởng nhờ có tăng năng suất lao động (do tiến bộ KHKT) cả trong lao động và đất đai).

3.2. David Ricardo

Nền kinh tế được chia làm hai khu vực:

- (i) **Khu vực nông nghiệp** (nông thôn): là khu vực truyền thống ở nông thôn, lấy nông nghiệp và thủ công nghiệp làm chính.
- Sản xuất hàng hóa nhằm nuôi dưỡng, sản xuất qui mô nhỏ, kỹ thuật lạc hậu.
 - Lao động dư thừa. NSLĐ thấp, năng suất cận biên của lao động (MPL) thấp.
 - Đất đai bị giới hạn nên ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp.

- Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất của nền kinh tế.
-
- Đất đai là yếu tố giới hạn ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nền kinh tế.
 - Có quá trình sản xuất tuân theo qui luật lợi tức (hiệu suất) giảm dần.
 - Khái niệm lợi nhuận giảm dần trong sản xuất nông nghiệp.
 - Khái niệm lao động dư thừa (thất nghiệp): Lao động dư thừa ở nông thôn khác với lao động dư thừa ở thành thị.

(ii) **Khu vực công nghiệp** (thành thị): là khu vực hiện đại ở thành thị, lấy ngành chế tạo làm trung tâm (đóng vai trò chủ đạo của sự phát triển)

- Sản xuất hàng hóa nhằm sinh lợi, sản xuất qui mô lớn, kỹ thuật tiên tiến. Năng suất lao động cao.
- Phát triển và thu hút được số lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp mà không làm tăng lương ở cả hai khu vực.
- **Ricardo đưa ra hai giải pháp:**
 - Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp (nâng cao NSLĐ và đổi mới phương thức canh tác).
 - Sử dụng thương mại quốc tế để nhập khẩu thực phẩm chi phí thấp hơn cho công nghiệp.

3.3. Mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành của Lewis (1955)

(i) Cơ sở xây dựng mô hình:

- Dựa vào quan điểm phát triển cổ điển của David Ricardo.
- Dựa vào ba giả thiết:
 - Trong nền kinh tế kém phát triển, lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp (so với các yếu tố khác), NSLĐ rất thấp (MPL rất thấp).
 - Mức lương trong khu vực công nghiệp không thay đổi và mức tiền lương tối thiểu do khu vực nông nghiệp quyết định.
 - Động lực phát triển của khu vực công nghiệp là do tích lũy tư bản (tích lũy tư bản là do lợi nhuận của nhà tư bản chứ không phải tiết kiệm).

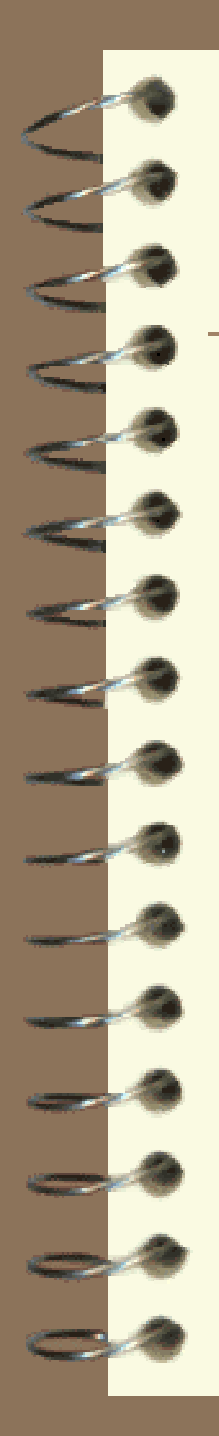
(ii) Nội dung của mô hình:

- **Giai đoạn 1**: Thu hút hết lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp.
-
- Mức tiền lương trong khu vực công nghiệp thấp và không đổi. Lợi nhuận trong sản xuất công nghiệp vượt xa tốc độ của tiền lương, tích lũy tư bản tăng, sản xuất công nghiệp tăng, cầu về lao động tăng và thu hút hết lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp.
 - **Giai đoạn 2**: Lao động trở nên khan hiếm như các yếu tố sản xuất khác.
 - Mức lương trong khu vực công nghiệp bắt đầu tăng lên. Lợi ích và kết quả phát triển bắt đầu được phân phối giữa hai ngành công nghiệp và nông nghiệp, giữa nhà tư bản và công nhân.

- 
-
- **(iii) Hạn chế của mô hình**

3.4. Mô hình Lewis-Fei-Ranis

- **Giống mô hình Lewis:**
 - Trong nông nghiệp có bán thất nghiệp (thất nghiệp trá hình)
 - Năng suất lao động rất thấp.
 - Độ co giãn về cung lao động rất lớn.
 - Mức tiền công tối thiểu trong nông nghiệp được giả định là sản phẩm trung bình của lao động nông nghiệp trong các gia đình có dư thừa lao động.

- 
- Khác với mô hình Lewis: nông nghiệp dần dần có sản phẩm thặng dư, thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của các ngành sản xuất phi nông nghiệp, giúp lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang công nghiệp (do tăng NSLĐ trong nông nghiệp).
 - Nhấn mạnh vai trò của nông nghiệp trong thúc đẩy phát triển công nghiệp:
 - Cung cấp lao động.
 - Cung cấp nông sản cho các ngành khác.

Tóm lại: Mô hình cho rằng lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang công nghiệp hay các việc làm khác có mức tiền công ổn định, lợi nhuận của nhà tư bản tăng lên, đầu tư tăng lên, quy mô sản xuất tăng, kỹ thuật phát triển. Lực lượng lao động trong nông nghiệp giảm do di chuyển sang khu vực công nghiệp nhưng sản lượng không đổi là do có sự tăng NSLĐ.

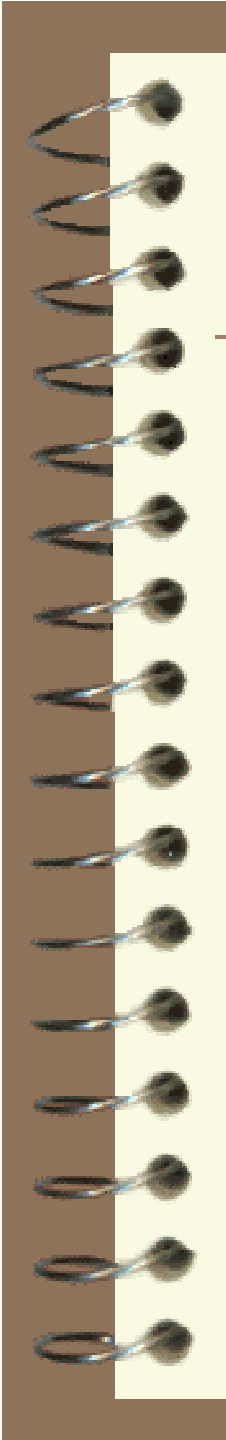
- Giảm tốc độ tăng dân số để tăng hiệu quả trong sự tác động qua lại giữa hai khu vực.

❖ Ưu điểm của mô hình Lewis và Lewis-Fei- Ranis:

- ◆ Mô hình kinh tế nhị nguyên là mô hình phổ biến để giải thích quá trình phát triển và cơ chế phát triển của những nước dư thừa lao động trong những năm 50s và 60s.
- ◆ Mô hình ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với kinh nghiệm lịch sử của các nước phương tây.
- ◆ Phản ánh được qui luật khách quan của sự vận động đối lập giữa công nghiệp và nông nghiệp; giữa thành thị và nông thôn; di chuyển dân số và đô thị hóa trong quá trình phát triển.

♣ Chính sách phát triển:

- ◆ Khi dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, có một giai đoạn mà các nhà hoạch định chính sách có thể dịch chuyển cơ cấu lao động mà không ảnh hưởng đến cơ cấu công nghiệp-nông nghiệp. Nhưng vượt quá mức này thì quá trình phát triển cần phải cân nhắc về cơ cấu CN-NN hợp lý, chính sách về lương thực.
- ◆ Ngay từ khi bắt đầu việc hoạch định chính sách thì cần phải cân nhắc sự phát triển cân đối trong công nghiệp và nông nghiệp.

- 
- ◆ Cần phải xác định một ngành công nghiệp đủ mạnh, tiến tới xuất khẩu sản phẩm công nghiệp; thu nhập được dùng để nhập khẩu lương thực. Nên kinh tế phải có một nguồn lực đủ mạnh để đầu tư vào phát triển công nghiệp (phải có vốn tư bản, nguồn lực).


♣ Hạn chế của mô hình đối với các nước LDCs:

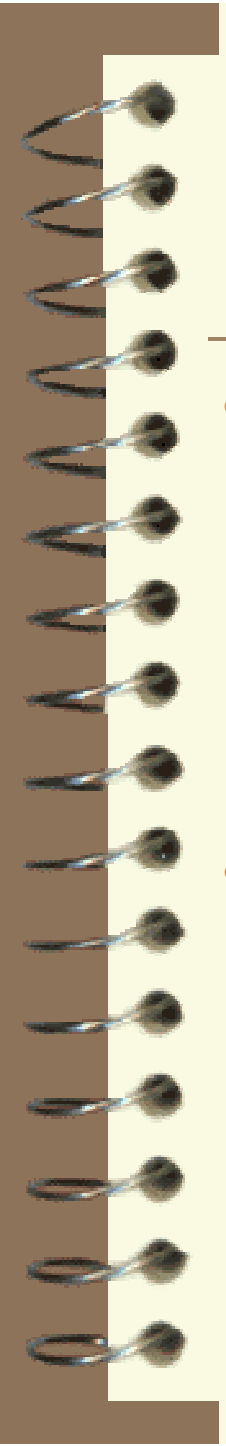
Hãy thử suy nghĩ ?



4. Mô hình hai khu vực của Tân cổ điển

- Thay đổi những giả định của mô hình lao động dư thừa:
 - Bất kỳ sự tăng lên nào của dân số và lực lượng lao động trong nghiệp đều làm cho sản lượng nông nghiệp tăng lên, sự di chuyển nào của lực lượng lao động ra khỏi nông nghiệp đều gây ra sự suy giảm sản phẩm nông nghiệp.
 - Tăng dân số không phải là điều kiện bất lợi hoàn toàn, không có lao động dư thừa để chuyển sang khu vực khác mà không làm giảm đầu ra của nông nghiệp.

- 
-
- Đất đai là giới hạn (làm cho lợi nhuận bị giảm dần) trong nông nghiệp, nhưng đường cong liên tục dốc lên.
 - Lao động trong nông nghiệp luôn nhận được mức tiền công biến động phù hợp với MPL khi họ chuyển sang khu vực công nghiệp.
 - Đường cung lao động trong công nghiệp là đường MPL (không có phần nằm ngang).
 - Cầu về lao động ở khu vực thành thị tăng do đầu tư tăng. Trao đổi thương mại bất lợi hơn cho công nghiệp.

- 
- Muốn cho công nghiệp phát triển thì nông nghiệp cũng phải phát triển đủ nhanh để nuôi sống cả hai khu vực nông thôn và thành thị ở mức tiêu dùng cao hơn và giảm điều kiện buôn bán bất lợi đối với công nghiệp.
 - **Ý nghĩa của mô hình:** (Hoạch định chính sách)
 - Nông nghiệp đã được chú trọng.
 - Phải có sự tác động qua lại giữa công nghiệp và nông nghiệp ngay từ đầu của quá trình phát triển.

5. Mô hình Oshima (người Nhật) (Ứng dụng cho các nước châu Á)

(i) Cơ sở xây dựng mô hình:

- Khó có thể áp dụng mô hình cổ điển cho các nước LDCs.
- Mô hình hai khu vực của Lewis-Fei-Ranis không thích hợp với đặc điểm của châu Á.
 - Nền nông nghiệp độc canh lúa nước, có tính thời vụ cao. Có lao động dư thừa và bán thất nghiệp theo thời vụ.
 - Vào thời gian cao điểm của mùa vụ vẫn có hiện tượng thiếu lao động và trong mùa nhàn rỗi thì dư thừa lao động.

(ii) Nội dung của mô hình:

Chia quá trình phát triển thành 3 giai đoạn.

- **Giai đoạn 1:** Tạo việc làm cho thời gian nhàn rỗi (bắt đầu quá trình tăng trưởng) nhằm tăng năng suất lao động
 - Mở rộng qui mô canh tác, tăng thời vụ, đa dạng hóa cây trồng, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, đa canh v.v...
 - Khi năng suất lao động tăng sẽ làm tăng thu nhập của người nông dân, tích lũy và đầu tư tăng.
 - Đầu tư vào giống mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu ..., có điều kiện cơ giới hóa sản xuất nhỏ.
 - Nhà nước phải hỗ trợ về tín dụng, KHKT nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, y tế ...

• **Giai đoạn 2: Tạo việc làm đầy đủ.**

- Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tăng việc làm phi nông nghiệp.
- Nhà nước phải hỗ trợ về các ngành tài chính tín dụng, cung cấp dịch vụ, cơ sở hạ tầng,
- Sự phát triển nông nghiệp sẽ mở rộng thị trường công nghiệp, tăng qui mô sản xuất công nghiệp và nhu cầu về các hoạt động dịch vụ.
- Lực lượng lao động di chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tiền lương tăng lên.

• **Giai đoạn 3: Tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa.**

- Máy móc sử dụng nhiều hơn để thay thế cho lao động.
- Hiện đại hóa nông nghiệp, áp dụng cơ giới hóa, lao động sẽ chuyển bớt sang các ngành công nghiệp thành phố.
- Công nghiệp phát triển, thay thế nhập khẩu, mở rộng thị trường để xuất khẩu.
- Khu vực dịch vụ phát triển và tăng trưởng nhanh phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.
- Quá trình quá độ từ nông nghiệp sang công nghiệp hoàn tất, nền kinh tế chuyển sang giai đoạn tiếp theo là quá độ từ công nghiệp sang dịch vụ.

6. Lý thuyết về các giai đoạn phát triển kinh tế của Rostow

(Nhà kinh tế học người Mỹ, lý thuyết ra đời vào những năm 50s, 60s)

Quá trình phát triển kinh tế của một nước (từ kém phát triển sang phát triển) trải qua 5 giai đoạn:

- Xã hội truyền thống
- Tiền cất cánh (chuẩn bị cất cánh)
- Cất cánh
- Trưởng thành
- Mức tiêu dùng cao

7. Các mô hình về sự bất bình đẳng trong quá trình tăng trưởng kinh tế

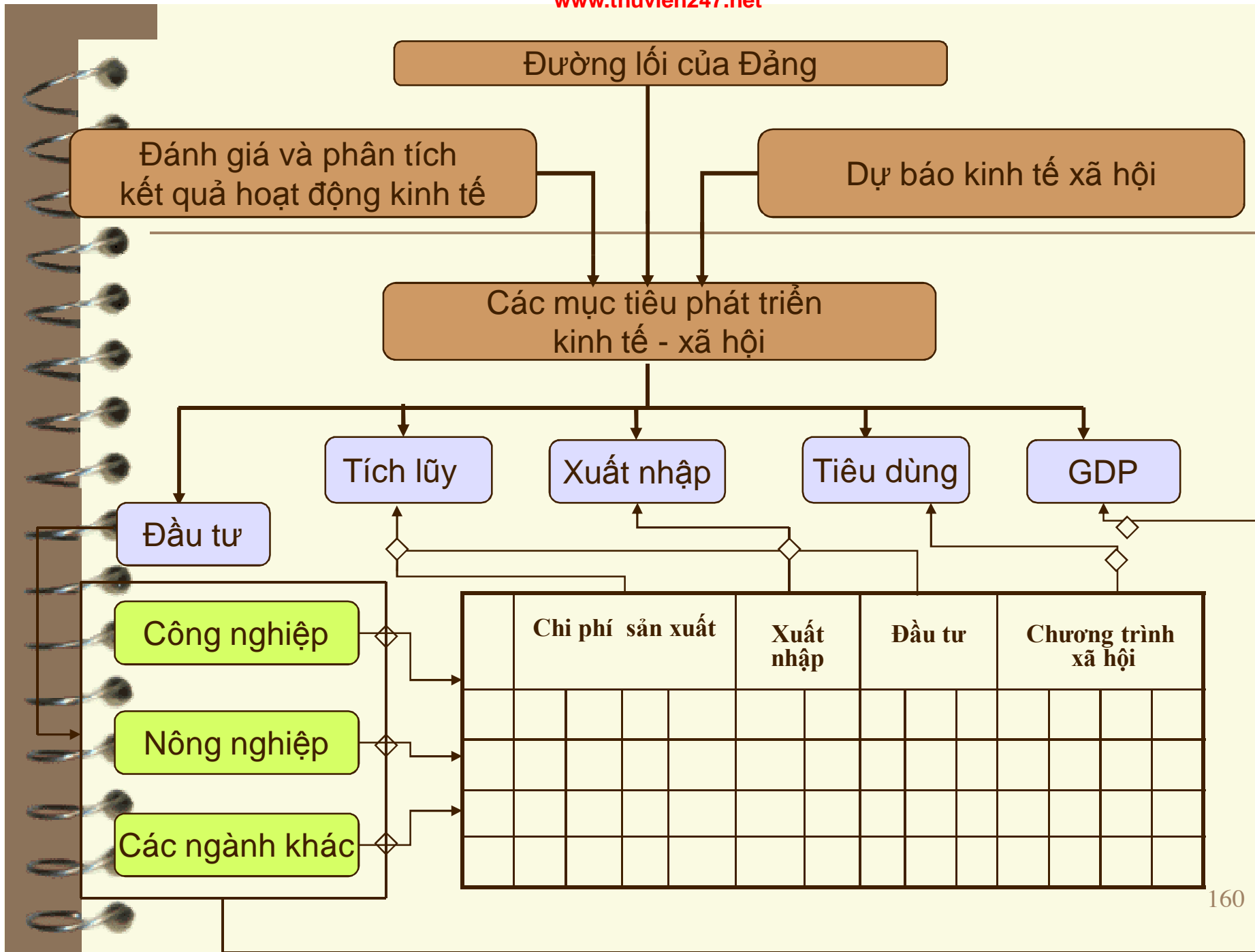
7.1. Mô hình chữ U ngược của Simon Kuznet (nhà kinh tế học người Mỹ)

7.2. Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis

7.3. Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng của Oshima

Chương 6

Mô hình kế hoạch hóa



Mô hình lập kế hoạch (kế hoạch hóa)

- Mô hình kế hoạch hóa của Keynes
- Mô hình cân đối liên ngành
- Mô hình phân tích lợi ích - chi phí
- Mô hình ma trận kế toán xã hội

* Ưu điểm:

- Dễ sử dụng, quan trọng đối với các nhà lập chính sách.
- Cho biết bức tranh toàn cảnh về tiềm năng của nền kinh tế, do vậy có thể lập kế hoạch để đạt được các mục tiêu dài hạn (tăng thu nhập, tăng việc làm và xóa đói giảm nghèo).
- Giúp các nhà hoạch định chính sách hay chính phủ trong việc đưa ra các quyết định đầu tư công cộng nhằm tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí

Chương 7

Dân số và lực lượng lao động đối với phát triển kinh tế

1. Khái niệm về dân số học

- Tỷ lệ sinh: số lượng trẻ sinh ra /1000 dân trong một thời kỳ nào đó (một năm) (‰)
- Tỷ lệ tử vong: số lượng người tử vong/1000 dân trong một thời kỳ nào đó (một năm) (‰)
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên = Tỷ lệ sinh — Tỷ lệ tử vong (%)
- Tuổi thọ bình quân: số năm sống bình quân của một người dân với giả thiết tỷ lệ tử vong không đổi.

- Số con bình quân trong một gia đình: qui mô của các gia đình trong nền kinh tế
- Qui mô tăng trưởng dân số: cho biết sau một thời gian nhất định thì dân số sẽ tăng lên bao nhiêu.

$$P_t = P_0 e^{rt}$$

P_0 : dân số ở thời điểm gốc tính toán

P_t : dân số ở thời điểm tính toán

t : số năm tính từ thời điểm $0 \div t$

r : tốc độ tăng dân số bình quân từ năm $0 \div t$

Tốc độ tăng dân số tự nhiên và dân số thành thị theo nhóm nước (%)

Nhóm nước	Tốc độ tăng dân số tự nhiên (%)	Tốc độ tăng dân số thành thị (%)
45 nước có thu nhập thấp	2	3,9
60 nước có mức thu nhập trung bình	1,7	2,8
Các nước phát triển có mức thu nhập cao	0,6	0,8
Việt nam (1990 — 2003)	1,7	2,5

2. Lực lượng lao động:

2.1. Nguồn lao động: là một bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo qui định của pháp luật có khả năng lao động, có nguyện vọng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động (trên độ tuổi lao động) đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

- Nguồn lao động được thể hiện trên hai mặt:
 - Số lượng (tổng số người trong độ tuổi lao động và thời gian làm việc có thể huy động được)
 - Chất lượng: trình độ chuyên môn, tay nghề (trí lực), sức khỏe (thể lực).

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới số lượng lao động

- Dân số: qui mô và cơ cấu dân số quyết định qui mô và cơ cấu của nguồn lao động.
 - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động dân số: phong tục, tập quán, trình độ phát triển kinh tế, mức độ chăm sóc y tế và chính sách của từng nước đối với vấn đề khuyến khích hoặc hạn chế tỉ lệ tăng dân số.
- Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động.
- Thất nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp
- Thời gian lao động: xu hướng chung của các nước là thời gian làm việc sẽ giảm đi, năng suất sẽ tăng lên khi trình độ phát triển kinh tế được nâng cao. ¹⁶⁷

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng lao động

- Giáo dục và việc cải thiện chất lượng lao động:
 - Tất cả các dạng học tập của con người nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng của con người trong suốt cả cuộc đời. Giáo dục giúp:
 - Tăng tích lũy vốn con người
 - Lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng → năng suất lao động tăng (là động lực để tăng trưởng nhanh và bền vững)
 - Cung cấp kiến thức và thông tin (đặc biệt là phụ nữ trong vấn đề chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng ...)
- Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và cải thiện chất lượng lao động.
- Tác phong công nghiệp, tính kỷ luật của người lao động và chất lượng lao động.

3. Tình hình dân số trên thế giới hiện nay

- Mức tăng dân số: trước đây cần có 1750 năm để có 480 triệu người, còn ngày nay chỉ cần có 5 năm là có thể thêm con số này.
- Cơ cấu dân số thế giới:
 - 1/4 dân số thế giới sống ở các vùng phát triển.
 - 3/4 dân số sống ở các vùng kém phát triển (LDCs)
- Thay đổi về tuổi thọ dân số: ngày càng tăng ở cả DCs và LDCs; chênh lệch về tuổi thọ giữa hai khối nước này ngày càng giảm.

- Cơ cấu tuổi thọ và cơ cấu số người phụ thuộc kinh tế:

 - Số dân < 15 tuổi ở LDCs khoảng 40%; ở DCs chỉ có 21%.
 - Số người sống phụ thuộc ở LDCs là 30 — 50%; ở DCs chỉ có 18 — 21%.
- * **Cơ sở giải thích thực trạng tăng dân số thế giới:**
 - Tăng dân số của một nước có nhiều nguyên nhân:
 - Tăng tự nhiên
 - Tăng cơ học.
 - Tăng dân số thế giới chỉ có thể giải thích bằng nguyên nhân tăng tự nhiên.


4. Học thuyết về sự chuyển tiếp nhân khẩu (thuyết thay đổi dân số qua 3 giai đoạn)

(i) **Giai đoạn 1:** Trước cách mạng công nghiệp (1780 — 1840). Các nước đang ở trong giai đoạn truyền thống. Tốc độ tăng dân số chậm hoặc ổn định.

(ii) **Giai đoạn 2:** Cách mạng công nghiệp xảy ra. Tốc độ tăng dân số tự nhiên cao.

Giai đoạn hai đánh dấu bước chuyển tiếp thời kỳ nhân khẩu: chuyển từ giai đoạn dân số tăng trưởng chậm sang giai đoạn dân số tăng nhanh.

(iii) **Giai đoạn 3:** Giai đoạn có mức thu nhập cao. Tốc độ tăng dân số chậm

- 
- Các nước đang phát triển cũng trải qua ba giai đoạn giống các nước phát triển, tuy nhiên:
-
- Một số nước đã đạt giai đoạn 3 của quá trình chuyển tiếp nhân khẩu (tốc độ tăng dân số $< 2\%/năm$) như: Hồngkông, Đài loan, Korea, ...
 - Một số nước vẫn đang ở giai đoạn 2 của quá trình chuyển tiếp nhân khẩu (tốc độ tăng dân số $> 2,5\%/năm$) như các nước châu Phi.

5. Thuyết tương quan dân số với tăng trưởng kinh tế của Malthus (cái bẫy dân số của Malthus)

- Ông cho rằng: có mối quan hệ chặt chẽ giữa gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế.
- Quan điểm tăng trưởng kinh tế của ông là: sản lượng lương thực tạo ra tăng theo cấp số cộng, dân số tăng theo cấp số nhân \rightarrow sản lượng lương thực/đầu người giảm theo thời gian \rightarrow nghèo đói
- Dân số là một trong những cản trở của quá trình phát triển kinh tế \rightarrow phải giảm tốc độ tăng dân số.
- Nguyên nhân: do năng suất cận biên theo lao động giảm, nên cứ sau 30 năm (40 năm), dân số tăng gấp đôi trong khi lương thực tăng theo tỉ lệ nhỏ. Bản cùng hóa là qui luật tất yếu \rightarrow phải giảm tăng dân số bằng mọi cách.

173

6. Các quan điểm khác nhau về tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế

- Quan điểm 1: Tăng dân số không phải là một vấn đề thực sự của kém phát triển.
- Quan điểm 2: Tăng dân số là một vấn đề thực sự của kém phát triển.

Quan điểm 1: Tăng dân số không phải là một vấn đề thực sự của kém phát triển

(i) Kém phát triển là do:

- Thiếu chiến lược phát triển đúng đắn và hiệu quả.
- Sự bất bình đẳng trong việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm của thế giới giữa các nước phát triển và đang phát triển. (Các nước DCs chiếm chưa đến 25% dân số thế giới, nhưng lại sử dụng hết gần 80% các nguồn lực thế giới).
- Sự phân bố dân số giữa các khu vực khác nhau.

(ii) Tăng dân số ở LDCs làm cho các nước DCs lo lắng về quyền lợi và trật tự thống trị thế giới của những người giàu và người da trắng, các nước DCs và các tổ chức quốc tế tài trợ cho các chương trình kế hoạch hóa gia đình.

(iii) Tăng dân số là điều đáng mong muốn

- Tăng dân số ở các nước Thứ ba sẽ kích thích phát triển kinh tế.
- Tăng dân số của LDCs giúp cho các nước DCs phát triển trong quá trình phát triển kinh tế của họ (tạo nguồn nhân lực rẻ, tăng thị trường cho DCs).

(iv) 3 luận điểm phi kinh tế: Tăng dân số là điều đáng mong muốn để:

- Bảo vệ biên giới, vùng lãnh thổ.
- Tăng quyền lực về chính trị và quân sự.
- Duy trì qui mô gia đình (tôn giáo, sắc tộc, thiểu số)

Quan điểm 2: Tăng dân số là một vấn đề thực sự của kém phát triển

- Tăng dân số vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của kém phát triển.
 - Là nguyên nhân của nghèo đói, mức sống thấp, suy dinh dưỡng và ốm đau
 - Ổn định hay giảm tỷ lệ tăng dân số là vấn đề cấp bách hiện nay.
- Giải quyết vấn đề dân số từ nhiều phía:
 - Vĩ mô: kế hoạch hóa dân số và giáo dục, tăng phát triển y tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ y học.
 - Vi mô: Không trợ giá và ưu tiên cho chi tiêu nuôi trẻ nhỏ; Cải thiện địa vị xã hội và cơ hội việc làm cho người phụ nữ; Tăng dịch vụ bảo hiểm tuổi già.¹⁷⁷

7. Cơ cấu việc làm và thị trường lao động ở các nước đang phát triển

7.1. Thất nghiệp ở các nước đang phát triển

- Thất nghiệp là những người trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm, mong muốn có việc làm và đang tìm kiếm việc làm.
- Thất nghiệp hữu hình: Lao động thành thị, mới vào nghề (thất nghiệp hoàn toàn), lao động nông thôn theo mùa vụ (bán thất nghiệp)
- Thất nghiệp trá hình (thiếu việc làm/bán thất nghiệp): có việc làm ở khu vực nông thôn hay thành thị không chính thức nhưng năng suất rất thấp, đóng góp rất ít hoặc không đáng kể vào phát triển sản xuất (là một trong những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế nông nghiệp, chậm phát triển)¹⁷⁸

- Thất nghiệp vô hình: chủ yếu là phụ nữ (thất nghiệp hoàn toàn), và thất nghiệp trá hình (lao động nông thôn và lao động thành thị không chính thức)
- Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ thất nghiệp chưa phản ánh đúng sự thực về nguồn lao động chưa sử dụng hết. Số người nghèo chiếm tỷ lệ thất nghiệp rất nhỏ và khi thất nghiệp, họ cố gắng không để thời gian đó kéo dài. Do không có nguồn lực dự trữ nên họ phải chấp nhận mọi việc nếu có.

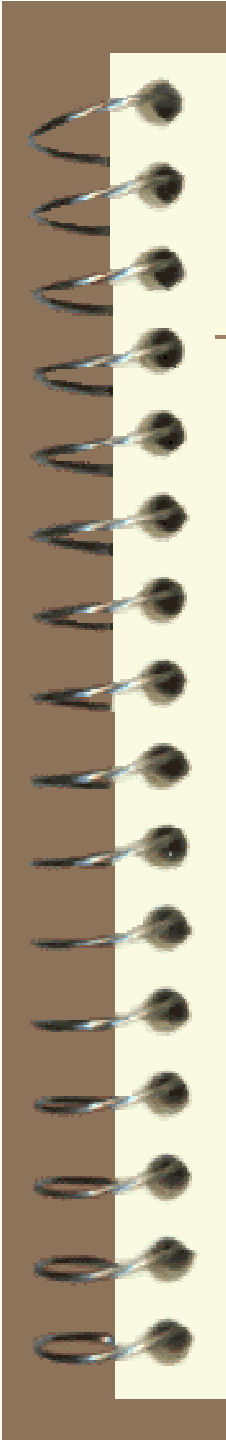
7.2 Đặc trưng cơ bản của thị trường lao động ở LDCs

- Lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn. Mức độ phân bố lại lực lượng lao động diễn ra nhanh hơn chậm phụ thuộc nhiều vào mức độ phát triển của nền kinh tế.
- Số người tự làm việc còn chiếm đa số.
- Thị trường lao động bị phân mảnh: ở các nước LDCs có sự chênh lệch rất đáng kể về mức độ tiền lương và các điều kiện lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn; giữa khu vực chính thức và phi chính thức nên thị trường lao động bị phân mảnh và là sự tập hợp của các thị trường. Mỗi thị trường có cơ chế vận động khác nhau, khả năng chuyển đổi việc làm giữa các thị trường này là rất khó khăn

7.3. Cơ cấu thị trường lao động ở LDCs

(i) Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức:

- **Bao gồm:** các tổ chức (đơn vị) kinh tế có qui mô tương đối lớn và hoạt động ở nhiều lĩnh vực sản xuất (công nghiệp, xây dựng); dịch vụ (ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế, du lịch ...) và lĩnh vực quản lý.
- **Đặc điểm:**
 - Hoạt động theo qui luật lệ và quy định của nhà nước (qui định về tiền lương, an toàn lao động, đền bù cho người lao động ...); được nhà nước hỗ trợ, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.

- 
-
- Dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực, có cơ cấu tổ chức tương đối hoàn chỉnh.
 - Là nơi mọi người đều thích làm việc do lương cao, việc làm ổn định (do vậy luôn có dòng người lao động chưa có việc làm).
 - Tiền lương trả cho người lao động có xu hướng lớn hơn tiền lương cân bằng thị trường (lao động có chuyên môn, trình độ cao, có tay nghề kỹ năng)...

(ii) Thị trường lao động khu vực thành thị phi chính thức:

- **Bao gồm:** những các tổ chức (đơn vị) có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ, hoạt động rất đa dạng.
- **Đặc điểm:**
 - Địa điểm kinh doanh chật hẹp, hay di động (hạ tầng cơ sở cho sản xuất kinh doanh yếu kém).
 - Vốn đầu tư nhỏ, trang bị kỹ thuật đơn giản (kém), hoạt động do một hoặc một nhóm cá nhân điều hành (dễ tham gia và rút lui).
 - Sản phẩm đa dạng, thường không đảm bảo chất lượng (dễ thay đổi).
 - Không phụ thuộc vào các cơ sở tài chính chính thức về vấn đề vay vốn.

- Không nằm trong tầm theo dõi của cơ quan thống kê và chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của nhà nước.
-

➤ **Việc làm và thị trường lao động:**

- Tạo việc làm cho những người di cư từ nông thôn ra thành thị; Tạo việc làm cho người lao động vốn ít, không có trình độ chuyên môn.
- Cung cấp nhiều việc làm, nhưng tiền công thấp. Thị trường lao động có khuynh hướng ở trạng thái cân bằng.
- Mức tiền công thấp nhưng thu nhập trung bình vẫn cao hơn khu vực nông thôn và thấp hơn ở khu vực chính thức.
- Khu vực phi chính thức là khu vực quan trọng để tạo việc làm cho người lao động.

➤ Ở Việt nam, khu vực không chính thức có ba loại hình:

- *Loại hình lao động đơn lẻ*: bán hàng vật, hàng rong, cắt tóc, đập xích lô,... Lao động là dân nghèo, thiếu vốn, không được đào tạo, công việc đơn giản, dễ làm, thu nhập thấp, bấp bênh và không ổn định, chỉ đủ sống hàng ngày.
- *Loại hình hoạt động mang tính tập thể*: tổ chức theo nhóm, vốn đầu tư ít, phương tiện hoạt động được trang bị sơ sài. Qui mô hoạt động là hộ gia đình hoặc một số người góp vốn cùng tổ chức hoạt động.
 - Nhu cầu vốn nhiều hay ít phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.
 - Lao động có hiểu biết, chuyên môn, nghề nghiệp nên đã có tích lũy.

-
- *Loại hình là những đơn vị kinh tế:* hoạt động vượt ra ngoài phạm vi gia đình, tính tổ chức và hạch toán trong kinh doanh chặt chẽ hơn.
 - + Vốn đầu tư lớn hơn, trang bị kỹ thuật và kinh doanh ổn định, có hiệu quả. Lao động phải có kiến thức chuyên môn.
 - Ở Việt nam, tỉ lệ lao động ở khu vực này là 40 — 45% ở phía Bắc, 45 — 50 % ở phía Nam.

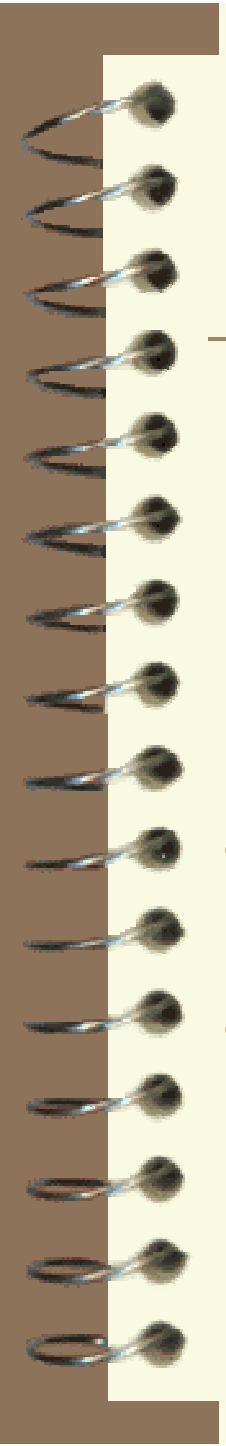
(iii) Thị trường lao động khu vực nông thôn

- Việc làm chủ yếu là nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp (công nghiệp chế biến, dịch vụ...) chiếm tỉ lệ nhỏ.
- Đặc điểm:
 - Kinh tế hộ gia đình (làm việc trong phạm vi gia đình), không có tiền công, mọi người đóng góp công sức vào sản lượng của gia đình.
 - Vẫn tồn tại thị trường lao động làm thuê theo mùa vụ (do gia đình đông người và thiếu đất trồng trọt).
 - Lao động được trao đổi giữa các hộ ở các thời điểm khác nhau, thu nhập là tiền công hoặc hiện vật; nhưng thu nhập thấp nhất trong ba thị trường lao động.
 - Người nông dân còn tham gia các hoạt động phi nông nghiệp khác: buôn bán, dịch vụ, thủ công.

8. Một số giải pháp (chính sách kinh tế) cho vấn đề công ăn việc làm

8.1. Mô hình cổ điển:

- Mức lương và công ăn việc làm được xác định bởi qui luật cung — cầu (đồng thời với tất cả các loại giá và tất cả các cách sử dụng yếu tố sản xuất trong nền kinh tế).
- Mức tiền lương linh hoạt (tự điều chỉnh theo qui luật cung —cầu)
- Không bao giờ xảy ra thất nghiệp (không tự nguyện) trong nền kinh tế (nền kinh tế luôn đạt mức toàn dụng nhân công hay mức sản lượng tiềm năng). Lao động được trao đổi giữa các hộ ở các thời điểm khác nhau, thu nhập là tiền công hoặc hiện vật; nhưng thu nhập thấp nhất trong ba thị trường lao động.

- 
- ✓ Cầu về lao động: nhà sản xuất sẽ thuê thêm lao động cho đến khi $MPL \times P \geq w$

 - ✓ Cung về lao động: các cá nhân sẽ cung ứng lao động trên nguyên tắc: tối đa hóa độ thỏa dụng (giữa làm việc và nghỉ ngơi theo độ thỏa dụng cận biên tương đối).
 - * **Hạn chế của mô hình đối với LDCs**
 - Không phản ánh được thực trạng về mức lương và công ăn việc làm ở thế giới thứ Ba.
 - Tuy nhiên, mức lương giả định ở điểm cân bằng do thị trường xác định là một trong những khái niệm đóng vai trò như một định hướng chính sách mang tính phân tích hữu ích.

8.2. Mô hình Keynes

- Tập trung vào tăng tổng cầu của nền kinh tế bằng các chính sách can thiệp của chính phủ: tăng chi tiêu trực tiếp của chính phủ hoặc khuyến khích đầu tư tư nhân một cách gián tiếp.
- Sản lượng thực tế phụ thuộc vào tổng cầu.
- Mức sản lượng và mức công ăn việc làm của nền kinh tế có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau. Y càng cao thì số công ăn việc làm càng tăng (thông qua hàm sản xuất).

* Hạn chế của mô hình:

- (i) Ở các nước LDCs, khó khăn cơ bản trong việc tăng sản lượng và tạo thêm công ăn việc làm không phải là mức tổng cầu không đủ cao, mà là do những hạn chế về mặt cơ cấu và thể chế đối với phía tổng cung.
 - Ở các nước LDCs, do cung bị hạn chế, tăng chi tiêu của chính phủ nhằm làm tăng tổng cầu sẽ làm thâm hụt ngân sách, giá cả leo thang và lạm phát triền miên.
- (ii) Những điều kiện về cung lao động ở các nước LDCs: việc tăng tổng cầu để tạo thêm công ăn việc làm ở thành thị sẽ thu hút thêm lao động từ nông thôn ra thành thị làm cho tình trạng thất nghiệp ở thành thị tăng nhanh hơn.
 - Các chính sách của Keynes nhằm tăng sản lượng và tạo thêm công ăn việc làm thực ra lại có thể làm giảm toàn bộ mức công ăn việc làm và sản lượng quốc dân.¹⁹¹

8.3. Mô hình tân cổ điển

- (i) Xem xét mối quan hệ giữa tích lũy vốn, mức tăng sản lượng công nghiệp và tạo công ăn việc làm.
- Tốc độ tăng sản lượng quốc dân và công ăn việc làm được tối đa hóa bằng cách tối đa hóa mức tiết kiệm và đầu tư.
 - Tăng trưởng kinh tế là kết quả tổng hợp giữa tiết kiệm (mức tích lũy vốn) và tỷ lệ vốn/sản lượng.
 - Tăng tiết kiệm và thu ngoại tệ để thực hiện các dự án đầu tư lớn vào khu công nghiệp thành thị đang ngày càng phát triển.

* Hạn chế của mô hình:

- Trong thực tế, nhiều nước LDCs có tốc độ tăng sản lượng công nghiệp tương đối cao, nhưng tốc độ tăng công ăn việc làm lại tụt hậu khá xa hoặc không tăng do tốc độ tăng năng suất lao động.
- Các mô hình kinh tế đặc trưng của các nước phát triển về tích lũy vốn và tăng trưởng cũng như các loại chính sách kinh tế do các mô hình đó đưa ra thường khiến cho sản lượng tăng nhanh, nhưng lại không tạo thêm công ăn việc làm.

(ii) Mô hình khuyến khích giá: Công nghệ phù hợp và những bóp méo về giá nhân tố

- Các nhà sản xuất (hãng và nông trang) luôn tìm mọi cách để tối thiểu hóa chi phí sản xuất với nhiều phương thức sản xuất khác nhau (kết hợp vốn và lao động sao cho chi phí nhỏ nhất).
 - Nếu giá vốn cao thì sử dụng nhiều lao động.
 - Nếu giá lao động cao thì sử dụng nhiều vốn.
- Thực tế các nước LDCs đều có nguồn lao động dồi dào, vốn ít nhưng người ta lại thấy các kỹ thuật sản xuất (trong nông nghiệp và công nghiệp) đều mang tính cơ khí hóa cao và sử dụng nhiều vốn.

- Theo trường phái khuyến khích giá, các loại giá yếu tố bị bóp méo: mức giá thực tế trên thị trường không phản ánh đúng các giá trị khan hiếm thực sự của yếu tố sản xuất sẽ khuyến khích các phương thức sản xuất sử dụng nhiều vốn không phù hợp và không cần thiết trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, tạo nên ‘giá trị ảo’ của chúng.
- Trên thị trường, giá lao động cao hơn giá vốn do các chính sách và quy định của chính phủ.
- Phải có chính sách điều chỉnh lại giá cả cho phù hợp nhằm tạo thêm công ăn việc làm: hạ thấp giá tương đối của lao động; tăng giá vốn.

9. Mô hình di cư của Harris - Todaro

- Người di cư hoàn toàn tự quyết định về việc di cư của mình dựa trên hai yếu tố cơ bản:
 - Mức chênh lệch dự kiến về tiền lương giữa khu vực nông thôn và thành thị.
 - Những cân nhắc hợp lý về kinh tế (tài chính, tâm lý ...)
- Số lượng người di cư tại thời điểm t nào đó là một hàm số phụ thuộc vào mức chênh lệch tiền lương giữa thành thị và nông thôn:

$$M_t = f(W_u, W_r) = h(pW_u - W_r)$$

* Số lượng người di cư phụ thuộc vào:

- Chênh lệch tiền lương thành thị và nông thôn
- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị.
- Mức độ hưởng ứng của những người có khả năng di cư trước những cơ hội đang đến với họ.

* Một số tác động của chính sách

- Tạo công ăn việc làm cho thành thị không phải là một giải pháp đầy đủ cho vấn đề thất nghiệp ở thành thị.
- Mở rộng giáo dục một cách thiếu cân nhắc và tốn kém sẽ khiến cho tình trạng di cư và thất nghiệp trở nên trầm trọng hơn.
- Các chính sách trợ giá cho lương bổng và hình thức định giá truyền thống theo nhân tố khan hiếm có thể lại có tác dụng tiêu cực.

* Chính sách toàn diện về công ăn việc làm

- Tạo ra một sự cân bằng phù hợp về kinh tế giữa nông thôn và thành thị.
 - Phát triển toàn diện khu vực nông thôn, phát triển mạnh các ngành sản xuất quy mô nhỏ trên toàn vùng nông thôn và hướng hoạt động kinh tế cũng như những khoản đầu tư xã hội vào việc tăng thêm thu nhập cho các vùng nông thôn.
- Mở rộng các ngành sản xuất quy mô nhỏ, sử dụng nhiều lao động.
- Loại trừ những bóp méo về giá nhân tố: loại bỏ các khoản trợ cấp vốn và tăng lương ở thành thị.
- Lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp sử dụng nhiều lao động.
- Điều chỉnh mối liên hệ trực tiếp giữa giáo dục và công ăn việc làm.

Chương 8

Nguồn vốn với phát triển - Đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Vốn đầu tư

1.1. Khái niệm vốn đầu tư: Vốn đầu tư là chi phí để bù đắp hao mòn tài sản và tăng thêm khối lượng tài sản mới.

$$I = D_p + \Delta I$$

D_p : phần thay thế tài sản cố định bị hao mòn

ΔI : phần đầu tư thuần túy.

1.2. Phân loại vốn đầu tư:

- Đầu tư cho tài sản sản xuất.
- Đầu tư cho tài sản phi sản xuất.

2. Hoạt động đầu tư

2.1. Khái niệm: hoạt động đầu tư là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất và tạo ra năng lực sản xuất mới, là quá trình chuyển hóa vốn thành các tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất.

2.2. Các hình thức của hoạt động đầu tư:

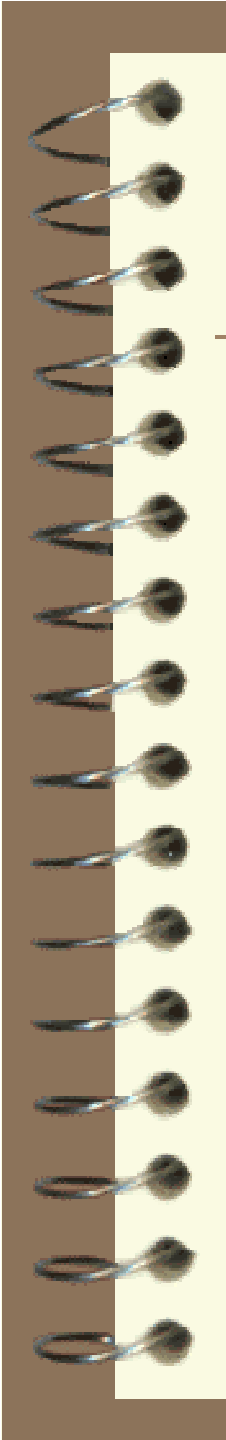
- **Đầu tư trực tiếp:** là hoạt động đầu tư mà người có vốn tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư.
- **Đầu tư gián tiếp:** là hoạt động đầu tư mà người có vốn không trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư.

3. Các yếu tố tác động đến nhu cầu đầu tư:

- Chu kỳ kinh doanh.
 - Lãi suất kinh doanh.
-
- Thuế thu nhập của công ty.
 - Môi trường đầu tư.

4. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn đầu tư trong nước:
 - Tiết kiệm của chính phủ.
 - Tiết kiệm của các công ty.
 - Tiết kiệm của dân cư.
- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài: Các nguồn tài chính nước ngoài thường vào dưới hai hình thức:
 - Đầu tư tư nhân nước ngoài
 - Tài trợ nước ngoài (trợ giúp phát triển công cộng).



Đầu tư tư nhân nước ngoài: phần lớn là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của các công ty đa quốc gia, có trụ sở ở các nước phát triển và vốn lưu chuyển vào các nước đang phát triển thông qua các ngân hàng tư nhân quốc tế.

5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

5.1. Khái niệm: Là nguồn vốn đầu tư của tư nhân nước ngoài đối với các nước đang phát triển, là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế.

- **FDI cung cấp:** nguồn vốn, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật, tìm kiếm và ổn định thị trường tiêu thụ, bảo toàn và phát triển vốn.
- Nếu thu hút được nguồn vốn này sẽ giảm được gánh nợ nước ngoài đối với các nước LDCs.

5.2. FDI và các liên hợp đa quốc gia (MNCs)

i) **Khái niệm:** MNCs là những công ty, doanh nghiệp đang kiểm tra và kiểm soát các hoạt động kinh doanh ở trên phạm vi không phải của một nước. MNCs là những tổ chức kinh doanh chứ không phải là tổ chức phát triển.

ii) **Mục đích của MNCs:** tối đa hóa thu nhập từ vốn.

Tập trung vào các khu vực và các nước mà doanh thu tài chính cao nhất và có độ an toàn cho vốn đầu tư cao nhất.

iii) Vai trò của MNCs trong FDI:

- Mặc dù MNCs không quan tâm tới phát triển của những nước họ đầu tư, song MNCs lại trực tiếp ảnh hưởng tới những vấn đề phát triển (di chuyển lao động, tăng lương, chuyển giao công nghệ v.v....)
- MNCs tác động bằng cách:
 - Đưa vốn vào.
 - Xây dựng nhà máy địa phương cho LDCs.
 - Chuyển giao công nghệ sản xuất, thay đổi thị hiếu người tiêu dùng, thay đổi cách sống dân bản xứ, nâng cấp dịch vụ quản lý, đa dạng hóa kinh doanh: cạnh tranh, độc quyền thị trường, phát triển quảng cáo.

iv) Vai trò của MNCs trong thương mại quốc tế và xu hướng toàn cầu hóa:

- Có vai trò lớn đối với thị trường và phát triển kinh tế của các nước có các chi nhánh của MNCs hoạt động: chủ yếu họ chiếm thị trường độc quyền thiểu số của các nước.
- LDCs thường có quy mô kinh doanh nhỏ, sự hiện diện của MNCs ở LDCs thường quan trọng hơn đối với DCs.

* **MNCs ở LDCs:** MNCs gia nhập vào LDCs trong các lĩnh vực khác nhau qua các thời kỳ.

- **Lúc đầu:** tập trung vào công nghiệp sản xuất sản phẩm thô, hoặc các chi tiết của một thành phẩm như: dầu, nguyên liệu, nông nghiệp xuất khẩu hoặc sản xuất thức ăn.
- **Hiện nay:** mở rộng hơn vào công nghiệp chế biến. Chúng chiếm khoảng 28% FDI ở LDCs, đây là phần rất quan trọng. Dầu lửa 40% và khai thác mỏ 9%.

5.2. Nguyên nhân ảnh hưởng của MNCs đối với các nước LDCs

- Quy mô lớn: MNCs có sức mạnh kinh tế rất lớn, thậm chí với cả các quốc gia phát triển.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh trên thế giới có xu thế bị các công ty mẹ kiểm soát tập trung.
- Họ là công ty chính đẩy mạnh thương mại quốc tế và xu thế toàn cầu hóa: MNCs có vai trò lớn đối với thị trường và phát triển kinh tế của các nước có các chi nhánh của MNCs hoạt động, chủ yếu họ chiếm thị trường độc quyền thiểu số của các nước.

5.3. Ưu nhược điểm của FDI đối với quá trình phát triển của LDCs

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

6. Tài trợ nước ngoài cho các nước LDCs

6.1. Khái niệm: Tài trợ nước ngoài là lưu chuyển vốn vào LDCs với mục đích không phải kinh doanh.

- Có nhiều ưu đãi (lãi suất thấp, thời gian hoàn nợ dài).
- Ngoài ra còn có tài trợ về quân sự.

*** Mục đích:**

- Thiết lập quan hệ trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, và kinh tế.
- Mở đường cho vốn tư nhân (FDI) tìm nơi đầu tư thuận lợi và có mức lãi cao.

6.2. Các hình thức tài trợ

(i) Viện trợ phát triển chính thức (ODA)

- * **Mục đích:** là nguồn tài chính do các cơ quan chính thức (chính quyền nhà nước hay địa phương) của một nước hoặc một tổ chức quốc tế viện trợ cho các nước LDCs nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội của nước này.
- * **LDCs nhận tài trợ do hạn chế về:**
 - Kinh tế: thiếu vốn, công nghệ, giải quyết khó khăn về hàng hóa tiêu dùng do các nước có nền kinh tế suy thoái và mức sống của dân quá thấp.
 - Chính trị, quân sự, và xã hội.

— Mặc dù lượng tài trợ của các nước DCs cho các nước LDCs trong thời gian qua tăng lên, song các khu vực nhận tài trợ phân bố không đều giữa các vùng, các châu lục và các nước.

* **Nguồn vốn ODA bao gồm của các nước:**

- DCs chiếm đại bộ phận (85%)
- Nước Nga và các nước Đông Âu (10%)
- Các nước Ả rập có dầu mỏ (5%).

* **Phương thức thực hiện:** song phương (80%) và đa phương (20%) thông qua các tổ chức quốc tế như UNDP, UNICEF, IMF, WB, ADB, OPEC.

* Nội dung viện trợ ODA gồm:

- Viện trợ không hoàn lại: chiếm 25% tổng vốn ODA.
- Hợp tác kỹ thuật.
- Cho vay ưu đãi: không lãi suất, lãi suất ưu đãi.
- Gần đây chủ yếu được đầu tư vào các dự án cho giáo dục, y tế và giao thông.

(ii) Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGOs)

- Là viện trợ không hoàn lại.
- Đáp ứng nhân đạo: cung cấp thuốc men, chỗ ở, lương thực cho các nạn nhân thiên tai.
- Các chương trình phát triển dài hạn, các dự án tín dụng, cung cấp nước sạch ở nông thôn, cung cấp dinh dưỡng, và sức khỏe ban đầu v.v...)

Chương 9

Ngoại thương với phát triển

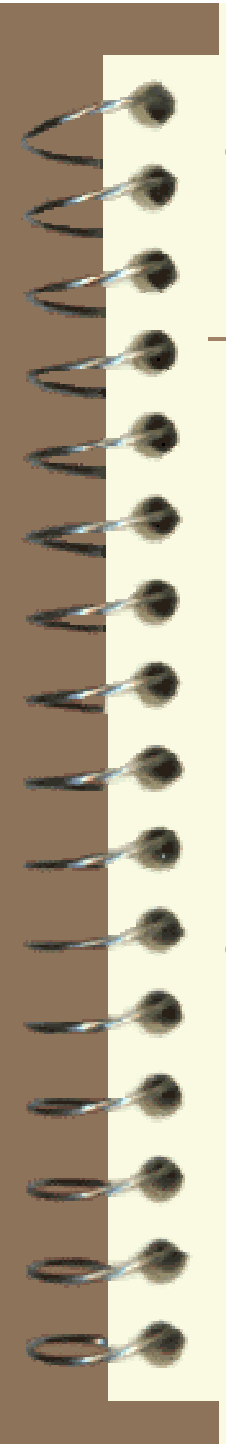
1. Mối quan hệ giữa ngoại thương và phát triển kinh tế

Hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước bao gồm ba nội dung cơ bản:

- Hoạt động ngoại thương: xuất - nhập khẩu hàng hóa.
- Hoạt động hợp tác: hợp tác đầu tư và hợp tác khoa học - công nghệ.
- Hoạt động du lịch - dịch vụ: vận tải, bảo hiểm, ngân hàng và hoạt động du lịch.

1.1. Vai trò của ngoại thương với phát triển

- Thương mại quốc tế thường được đánh giá cao trong lịch sử phát triển thế giới thứ Ba.
- Xuất khẩu sản phẩm thô từng chiếm một tỷ lệ lớn trong tăng trưởng của GNP đối với nhiều quốc gia.
 - Một số nước nhỏ: 25% - 40% của GNP là do xuất khẩu sản phẩm thô như cà phê, đường, dầu lửa mang lại.
 - OPEC: có tới 70% thu nhập quốc dân (NI) của họ là từ xuất khẩu dầu thô.
 - NICs: thu nhiều ngoại tệ từ ngoại thương.

- 
- Thương mại, tài chính quốc tế cần hiểu rộng hơn. Đó là sự giao lưu hàng hóa, dịch vụ và nguồn tài chính giữa các nước. Nhờ thương mại, mỗi nước có khả năng tăng:
 - Chuyển giao công nghệ sản xuất.
 - Tăng khả năng tiêu dùng của mỗi nước.
 - Tạo điều kiện để giao lưu về tổ chức, thể chế, giáo dục, sức khỏe, và hệ thống xã giữa các nước.
 - Ba chiến lược phát triển:
 - Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.
 - Chiến lược sản xuất phục vụ tiêu dùng nội địa (thay thế hàng nhập khẩu)
 - Chiến lược hướng ngoại.

* Vai trò của ngoại thương với phát triển

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: tăng khả năng tiêu dùng của mỗi nước, tăng tổng sản phẩm thế giới, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực khan hiếm và phân phối đều hơn cho thế giới.
- Đẩy mạnh sự cân bằng giá trong nước và quốc tế, tăng thu nhập thực tế cho các nước nông nghiệp tham gia ngoại thương.
- Sử dụng lợi thế so sánh của các nước giúp các nước phát triển.
- Tự do hoá thương mại giúp tối đa hoá của cải mỗi nước (giúp xác định X-M bao nhiêu để tối đa hóa của cải)

1.2. Đặc điểm ngoại thương của LDCs

(i) Ngoại thương của LDCs thường không ổn định do:

- Xuất khẩu của LDCs phụ thuộc lớn vào cầu của nước nhập.
- Xuất khẩu sản phẩm thô thường không ổn định, gặp nhiều rủi ro do cung cầu về chúng ít co giãn theo giá.

(ii) Nhập khẩu (siêu) của LDCs thường tăng nhanh nên: thương mại của LDCs luôn ở trong tình trạng thâm hụt dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.

- Tình trạng nợ và vay để trả nợ do LDCs chủ yếu nhập hàng tư liệu sản xuất là hàng có thời gian hoàn vốn chậm.
- Nợ tăng đã làm giảm tốc độ phát triển của nhiều nước LDCs.

(iii) Đặc biệt những năm 80s, LDCs đã:

- Tăng nhập siêu.
- Tăng thâm hụt ngân sách nên dẫn đến tăng nợ nước ngoài cùng một lúc với tăng nhập siêu.
- Tình trạng đó đã dẫn đến giảm tốc độ phát triển kinh tế của các nước LDCs.

1.3. Năm vấn đề cơ bản của mối quan hệ ngoại thương với phát triển

- a. Thương mại quốc tế ảnh hưởng như thế nào tới tốc độ, cơ cấu tăng trưởng kinh tế ở LDCs (là động lực tăng trưởng kinh tế?)
- b. Thương mại thay đổi phân phối thu nhập và của cải trong và giữa các nước ra sao? Công bằng hay không công bằng? Ai có lợi?
- c. Trong điều kiện nào thì ngoại thương góp phần giúp LDCs phát triển?
- d. Bản thân các nước LDCs có khả năng quyết định họ xuất và nhập bao nhiêu không?
- e. Dựa vào kinh nghiệm các nước thì LDCs nên thực hiện chiến lược mở hay đóng cửa; tự do buôn bán, tăng giao dịch nguồn tài chính và nhân lực, công nghệ v.v... bằng cách nào? Bằng các liên kết nào?²⁴

2. Thực trạng thương mại quốc tế của DCs và LDCs

- Mức độ đóng góp của X-M vào tăng trưởng kinh tế ở các nước rất khác nhau.
- Thương mại quốc tế tăng mạnh trong những năm 1965 - 1980.
- Sau 1980 giảm mạnh do:
 - Suy thoái quốc tế năm 1980 - 1983
 - Giá đô la Mỹ tăng nhanh làm thương mại giảm mạnh.
 - Giá hàng hóa xuất của LDCs giảm mạnh
 - Tăng hàng rào mậu dịch của DCs.
 - Khủng hoảng nợ kéo dài của LDCs.

Tỉ trọng giá trị xuất khẩu ròng của các nước

<u>Nước</u>	<u>1970</u>	<u>1990</u>
DCs	71,9%	74,7%
LDCs	17,6%	17,8%
Các nước XHCHN cũ	10,5%	7,5%

- Các nước NICs thành công trong ngoại thương.
 - Tăng xuất khẩu.
 - Tăng tỷ trọng xuất khẩu trong GNP.
 - Tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến trong tổng xuất khẩu.
- Mức xuất nhập khẩu các mặt hàng chế biến và sản phẩm thô khác nhau.
 - Nước DCs, chỉ có khoảng 10% xuất khẩu trong GDP.
 - Nước LDCs thì có khoảng 20-30% thu nhập xuất khẩu trong GDP.

- Chỉ số giá xuất - nhập (P_x/P_M) giảm trong những năm 80 đã gây ra thiệt hại khoảng 2,5 tỷ đô la hàng năm cho LDCs.
 - Tình trạng này xảy ra trong suốt thập kỷ qua làm cho cân bằng thương mại của những nước này giảm mạnh. (1981: 55,8 tỷ đô; 1991: 1,9 tỷ đô).
- Tỷ số giá sản phẩm thô trên sản phẩm chế biến (P_t/P_c) giảm làm cho những nước xuất khẩu sản phẩm chế biến tăng kim ngạch thương mại (trong đó có nước NICs).

3. Lý thuyết ngoại thương

Các lý thuyết ngoại thương chủ yếu dựa vào lợi thế của nước xuất so với nước nhập:

- ***Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của ngoại thương:***
chi phí sản xuất tại nước xuất thấp hơn so với chi phí sản xuất tại nước nhập.
- ***Lý thuyết về lợi thế tương đối của ngoại thương:***
chi phí sản xuất tương đối của nước xuất nhỏ hơn so với nước nhập.

- *Lý thuyết dựa vào sự dư thừa và chi phí thấp về một số loại đầu vào.*

Đây là sự phát triển hơn nữa của hai lý thuyết trên. Khi một đầu vào nào đó dư thừa thì các đầu vào khác sẽ tương đối đắt hơn so với chúng. Vì vậy nước đó nên sản xuất các sản phẩm có chi phí đầu vào thấp, dư thừa đó để tạo sản xuất xuất khẩu, giành lợi thế trên thị trường quốc tế. Tính cạnh tranh của sản phẩm tạo ra sẽ cao hơn.

Ví dụ: Nếu dư thừa lao động thì xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều lao động.

Nếu dư thừa vốn thì xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều vốn.

4. Chiến lược phát triển ngoại thương của các nước LDCs

4.1. Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm thô

- **Nội dung:** dựa vào nguồn tài nguyên có sẵn, tăng xuất khẩu dựa vào tăng sản xuất các sản phẩm sơ cấp (nông nghiệp, khai thác dầu thô, quặng, than v.v...)
- **Điều kiện:** nước đó tạo cần có nguồn tài nguyên ưu đãi để có thể khai thác sản phẩm thô.
- **Tác động của xuất khẩu sản phẩm thô:**
 - Tạo điều kiện phát triển kinh tế theo chiều rộng và sự thay đổi cơ cấu cả nền kinh tế.
 - Tăng tích lũy, giải quyết một số khó khăn về ngoại tệ, tăng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm.

- **Trở ngại:**

- Cung - cầu không ổn định: phụ thuộc vào thời tiết; cầu về sản phẩm thô tăng chậm hơn so với mức tăng thu nhập và do khoa học công nghệ tiến bộ, nhiều mặt hàng nhân tạo ra đời thay thế sản phẩm thô nên thu nhập không ổn định.
- Giá cả sản phẩm thô có xu hướng giảm so với hàng công nghệ (giảm 0,65% so với sản phẩm công nghệ).

• **Biện pháp khắc phục cụ thể:**

- Cần tăng thuế quan, quota xuất khẩu, liên kết các nước xuất để giữ giá, tạo kho đệm để điều tiết giá.
- Giải pháp 'Trật tự kinh tế quốc tế mới' do LHQ đưa ra vào năm 1974 gọi tắt là NIEO - kêu gọi thành lập các tổ chức mà các thành viên tham gia có khả năng không chế được giá trên thị trường thế giới bằng cách hạn chế sản lượng cung do đó có thể tăng hoặc ổn định giá.
- Giải pháp "Kho đệm dự trữ quốc tế": thành lập một quỹ chung giữa các nước xuất nhập khẩu để mua hàng hóa dự trữ nhằm ổn định giá của một số mặt hàng (18 mặt hàng nông nghiệp và khai khoáng).

4.2. Sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng nội địa (sản xuất thay thế hàng nhập khẩu)

- **Nội dung:** Đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng hiện nay đang là hàng nhập để đáp ứng thị trường hàng hóa nội địa.
- **Điều kiện:** Thị trường nội địa lớn (dân số lớn), ngành công nghiệp trong nước phải có tiềm năng phát triển để tạo điều kiện thu hút vốn và công nghệ của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, phải có chính sách bảo hộ của chính phủ đối với các ngành còn non trẻ.

- **Biện pháp cụ thể:**

- Sử dụng hàng rào bảo hộ mậu dịch (thuế, quota nhập khẩu) lúc đầu để trợ giúp sản xuất trong nước.
- Điều chỉnh tỉ giá hối đoái có lợi cho sản xuất phục vụ nội địa (nâng giá đồng tiền nội địa).
- Thỏa hiệp, liên kết kinh tế để chuyển giao công nghệ, liên doanh sản xuất trong nước; nội địa hóa dần sản phẩm thay thế nhập khẩu và nới lỏng dần hàng rào bảo hộ để hàng nội cạnh tranh với hàng ngoại ngay trên thị trường nội địa.

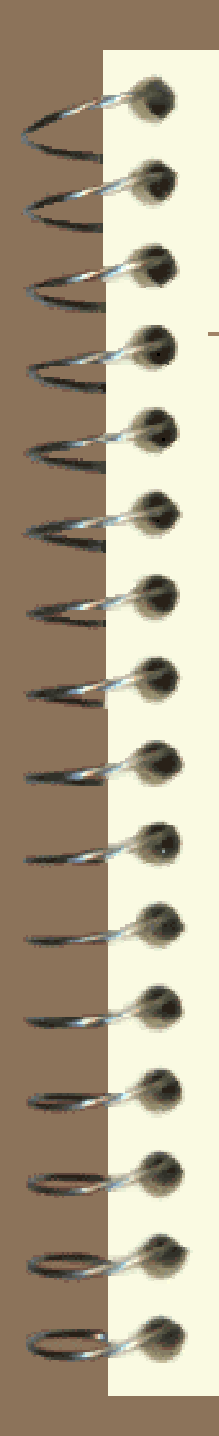


- **Hạn chế của chiến lược này:**

- Giảm khả năng cạnh tranh của các ngành trong nước do được bảo hộ.
- Trốn lậu thuế, và nhiều hiện tượng tiêu cực do bảo hộ bằng thuế.
- Hạn chế xu hướng công nghiệp hóa đất nước do chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành.
- Tăng nợ nước ngoài do sản phẩm của các ngành bảo hộ không có khả năng cạnh tranh và tiêu thụ trên thị trường thế giới.

4.3. Sản xuất hương ngoại

- **Nội dung:** Phát triển sản xuất trong nước với mục đích hướng tới xuất khẩu, đáp ứng thị trường quốc tế. Đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp chế biến.
- **Điều kiện:** Thị trường nội địa nhỏ hoặc đã cung cấp đủ (bão hòa), có khả năng xây dựng tiềm lực sản xuất trong nước để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế, các chính sách kinh tế của nước đó đều phục vụ cho phát triển mở rộng kinh doanh quốc tế.

- 
-
- **Tác động sản xuất hướng ngoại:** Tăng thu ngoại tệ; tăng GNP, công nghiệp trong nước có khả năng cạnh tranh quốc tế.
 - **Biện pháp cụ thể:** Giảm giá đồng tiền trong nước (phá giá định kỳ); tự do hóa thương mại; trợ cấp hoặc bảo hộ xuất khẩu trong thời gian đầu.

5. Đặc điểm xuất khẩu của các nước LDCs

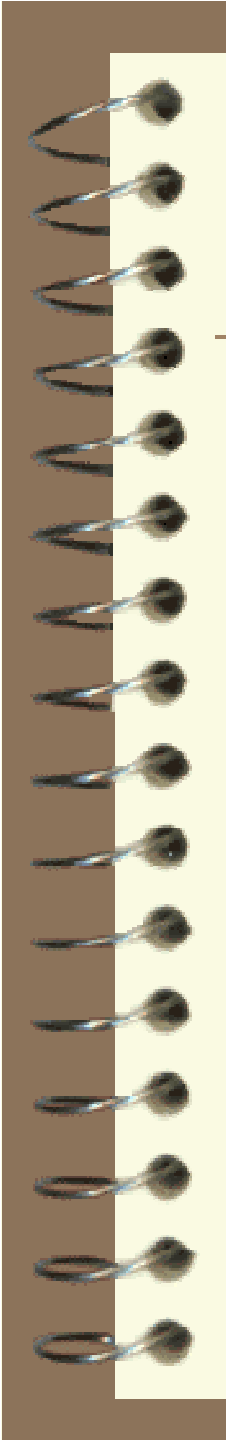
Moises Syrquin và Hollis Chenery nhận thấy rằng khi thu nhập bình quân đầu người tăng từ khoảng 300\$ đến 4.000\$ (giá của năm 1980), tỉ trọng trung bình của xuất khẩu trong GDP tăng từ 15 đến 21%. Tỉ trọng xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi:

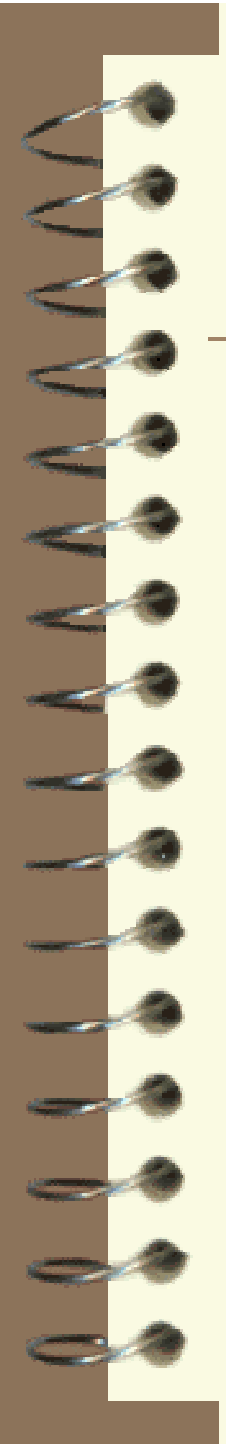
- Độ lớn của mỗi nước ảnh hưởng đến tỉ trọng này.
- Nguồn lực của các nước LDCs giải thích rõ những mặt hàng mà họ xuất khẩu.

➤ **Độ lớn của mỗi nước:**

- Những nước có dân số < 25 triệu người và thu nhập đầu người 700\$, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm khoảng 25% của GDP.
- Những nước có dân số lớn hơn với cùng mức thu nhập thì tỉ lệ này là 15%.
- Những nước lớn thường xuất khẩu chiếm một tỉ trọng nhỏ hơn trong tổng sản lượng bởi vì thị trường rộng lớn của họ có thể tiêu thụ những sản phẩm công nghiệp một cách kinh tế hơn, và họ có xu hướng đa dạng hóa các nguồn lực hơn để sản xuất nhiều chủng loại hàng hóa hơn.

- Những nước rất lớn như Trung quốc, Ấn độ, Brazil và Pakistan xuất khẩu chiếm một tỉ trọng nhỏ trong GDP, từ 6 -14%.
- Các nước dầu lửa xuất khẩu nhiều hơn: 21% GDP đối với Nigiêria, và 55% đối với Lybia, thậm chí trong cả thời kỳ của giá dầu lửa thấp.
- Những nước không xuất khẩu dầu lửa nhỏ hơn có xuất khẩu chiếm tỉ trọng trong GDP rất khác nhau: 8% GDP - Tanzania, 12% GDP - Ethiopia (khoáng sản); và 17% - Colombia.
- Nam Triều tiên: 40% GDP chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm công nghiệp. Malayxia xuất khẩu các sản phẩm thô và chế tạo, lắp ráp.

- 
-
- **Nguồn lực của các nước** giúp giải thích rõ những mặt hàng mà họ xuất khẩu:
 - Nguồn tài nguyên thiên nhiên: Vùng vịnh Ba tư và những nước giàu dầu lửa xuất khẩu dầu lửa.
 - Zambia, Zaire, Chile, và Peru xuất khẩu đồng.
 - Jamaica xuất khẩu quặng bôxít và alumina.
 - Malayxia, Ghana xuất khẩu gỗ.
 - **Khí hậu nhiệt đới** là nhân tố giải thích về xuất khẩu thực phẩm: cà phê, dừa chuối, dầu thực vật, các vật liệu thô như cao su, bông.

- 
-
- **Sự dư thừa lao động** giải thích về những mặt hàng xuất khẩu theo mùa vụ, những mặt hàng sử dụng nhiều lao động như may mặc, linh kiện điện tử. Do thiếu tư bản (tư bản vốn vật chất và tư bản con người) nên những nước LDCs phải nhập khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều tư bản (thiết bị máy móc, các sản phẩm trung gian về hóa học, xăng dầu, và công nghiệp luyện kim).

CHƯƠNG

Phát triển kinh tế Việt nam

